

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN DI CHUYỂN GPMB
THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG □

STT	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Số BBKK	Diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng giá trị tài sản trên đất (đồng)	Phương án chia ra				Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ về đất đai	Số tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định	Ghi chú
						Đất	Cây cối hoa màu	Vật kiến trúc	Chính sách hỗ trợ			
1	2	3	4	5	6=7+8+9+10	7	8	9	10	11	12	13
1	Ông Vũ Văn Cường (Số CCCD: 031064008554) vợ là Tô Thị Lý (Số CCCD: 031163008963)	Thôn Lương Năng, đặc khu Cát Hải	289+289a	366,5	1.604.564.000	1.204.020.000	38.702.000	355.002.000	6.840.000			
2	Ông Vũ Văn Trọng (CCCD số 031068016035) Bà Trần Thị Huệ (CCCD số 031175006818)	Thôn Lương Năng, đặc khu Cát Hải	214+214a	189,7	1.796.315.000	1.048.500.000	3.370.000	744.445.000			418.500.000	
3	Ông Nguyễn Đình Chắp (Số CCCD: 031059016734), vợ là Phạm Thị Thanh Thủy (Số CCCD: 031163016537)	Thôn Lương Năng, đặc khu Cát Hải	344+344a	626,8	6.856.851.000	2.518.800.000	15.841.000	3.952.207.000	370.003.000		976.500.000	
4	Ông Nguyễn Mạnh Hùng (CCCD số 031065016951) Bà Đoàn Thị Vân (CCCD số 031163016537)	Thôn Lương Năng, đặc khu Cát Hải	279+279a	503,3	5.177.655.000	2.631.036.000		2.497.889.000	48.730.000	783.302.000	968.967.000	
5	Bà Đỗ Thị Thi (CCCD số 031161002045)	Thôn Lương Năng, đặc khu Cát Hải	879 + 879a	442,6	2.122.141.000	1.188.300.000	3.935.000	929.906.000		17.986.000	944.136.000	
6	Bà Nguyễn Thị Sinh (Số CCCD: 031149008195) - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Đỗ An Được (đã chết)	Thôn Lương Năng, đặc khu Cát Hải	277+277a	426,2	1.385.034.000	929.670.000	2.083.000	453.280.808		349.755.952	725.400.000	
7	Bà Nguyễn Thị Hoa (CCCD số 031163000961)	Thôn Lương Năng, đặc khu Cát Hải	311+311a	586,7	2.460.493.000	1.876.676.000	54.990.000	428.467.389	100.360.000	699.511.904	550.467.000	
	Tổng			3.141,8	21.403.053.000,0	11.397.002.000,0	118.921.000,0	9.361.197.000,0	525.933.000,0	1.850.556.000,0	4.583.970.000,0	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬA NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG

Họ và tên: Ông Vũ Văn Cường (Số CCCD: 031064008554)
vợ là Tô Thị Lý (Số CCCD: 031163008963)

Địa chỉ: Thôn Lương Năng, đặc khu Cát Hải

Số BBKK: 289+289a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	366,5				1.204.020.000	
		- Diện tích đất ở:		m2	170,0					
		- Diện tích đất trồng cây lâu năm:		m2	196,5					
		- Hạn mức giao đất bình quân của địa phương:		m2	799,86					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu	1,0					
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ:		m2	799,9					
		- Diện tích đất NN hộ gia đình đã được nhà nước giao:		m2	891,0					
		Diện tích đất nông nghiệp đã được bồi thường tại QĐ số 657/QĐ-UBND ngày 31/5/2022	DT đất được cấp GCN	m2	891,0					
			DT đất chưa được cấp GCN	m2	53,4					
		- Diện tích đất NN hộ gia đình khai hoang sử dụng trước ngày 01/7/2004 được xem xét bồi thường, hỗ trợ:		m2	746,5					
1	Vị trí 4, đường huyện (2a), từ ngã ba đường hoàn trả và đường tỉnh 356	Năm 1995, ông Vũ Văn Cường được UBND huyện Cát Hải giao đất làm nhà ở theo Quyết định số 952/QĐ-UB, ngày 10/5/1995 với diện tích 170,0m2. Phần diện tích 196,5m2 liền kề với phần diện tích ông Cường được giao đất làm nhà ở là đất bằng do Ủy ban nhân dân thị trấn Cát Hải quản lý. Năm 1995 ông Cường tôn tạo sử dụng vào mục đích đất trồng cây lâu năm.	Diện tích đất ở đã được cấp GCNQSD đất	m2	170,0	6.990.000	1,0	100%	1.188.300.000	TB số 475/TB-UBND ngày 29/3/2024; TB số 277/TB-UBND ngày 17/4/2025 và Số 432/TB-UBND ngày 07/11/2025
2	Đất trồng cây lâu năm	Ngày 20/10/2009 UBND huyện Cát Hải cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 481362, thửa đất số 1756, diện tích 170,0m2 mang tên ông Vũ Văn Cường để sử dụng vào mục đích đất ở đô thị. Tổng diện tích gia đình ông Cường đang sử dụng là 366,5m2; trong đó: diện tích đất ở là 170,0m2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; diện tích đất trồng cây lâu năm là 196,5m2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Diện tích đất NN chưa được cấp GCNQSD đất trong hạn mức	m2	196,5	80.000	1,0	100%	15.720.000	
II	Cây cối hoa màu								38.702.000	
1	Nhân thu hoạch	D>10; H=3,7m (mật độ 2 cây/20m2)	QĐ số 3859	Cây	2,00	336.000	1,0	100%	672.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
2	Táo	D>5; H=2,2m (mật độ 6 cây/50m2)	QĐ số 3859	Cây	6,00	274.000	1,0	100%	1.644.000	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
	Táo vừa	D<5 (mật độ 11 cây/50m2)	QĐ số 3859	Cây	11,00	124.000	1,0	100%	1.364.000	
	Táo (trồng trên đất)	D<5	QĐ số 3859	Cây	22,00	124.000	1,0	100%	2.728.000	
3	Tùng la hán, tạo dáng	D<5; H=1,0m; 4 cây/m2	QĐ số 3859	Cây	75,00	170.000	1,0	100%	12.750.000	
	Tùng la hán còn bầu	H=0,5m; cây giống	QĐ số 3859	Cây	42,00	30.000	1,0	100%	1.260.000	
4	Na dai thu hoạch	D>10; H=3,0m (mật độ 10 cây/50m2)	QĐ số 3859	Cây	10,00	1.244.000	1,0	100%	12.440.000	
5	Xoan to	D>20; H=5,7m	QĐ số 3859	Cây	3,00	500.000	1,0	100%	1.500.000	
	Xoan nhỏ	D>10; H=4,5	QĐ số 3859	Cây	6,00	250.000	1,0	100%	1.500.000	
6	Giàn bầu	Sườn tre	QĐ số 3859	m2	40,00	11.100	1,0	100%	444.000	
7		Trưởng thành	QĐ số 3859	m2	60,00	40.000	1,0	100%	2.400.000	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
III	Vật kiến trúc	Công văn số 124/KT ngày 9/9/2025 của phòng Kinh tế về kết quả xác minh năm xây dựng của các hộ gia đình							355.002.000	
III.1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà kho	S=16,8*10,0 bóc tách khối lượng		m2	168,00					Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
	Đào móng	V=(17,0*2+8,0*2)*1,0*1,2	HD.30001	m3	60,00	223.898	1,0	100%	13.433.880	
	Xây móng đá hộc	V1=(16,8*2+8,0*2)*1,0*1,0	VKT.20004	m3	49,60	1.671.987	1,0	100%	82.930.555	
	Xây tường đá hộc	V1=(16,8*2-2,0+8,8*2)*(0,4+0,6)/2*2,5	VKT.20007	m3	61,50	1.761.337	1,0	100%	108.322.226	
	Nền kho	S=15,6*8,8		m2	137,28					
		Đắp cát nền công trình dày 0,3	HD.30002	m3	41,18	459.194	1,0	100%	18.911.446	
		BT gạch vỡ dày 0,2	VKT.20014	m3	27,46	1.027.902	1,0	100%	28.222.077	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	13,73	1.629.758	1,0	100%	22.373.318	
		Mặt láng XMC có đánh màu dày 2cm	VKT.20041	m2	137,28	63.669	1,0	100%	8.740.480	
	Mái	Tôn FPRXM sườn gỗ vì kèo gỗ: S=16,8*10,0	VKT.20137	m2	168,00	299.573	1,0	100%	50.328.264	
	Khối lượng	Xây gạch PP: V=17,0*4,0*1/2*0,6*2	VKT.20010	m3	40,80	1.081.965	1,0	100%	44.144.172	
		Trừ khối lượng xây đá hộc: V=10,6*3,0*0,4	VKT.20007	m3	-12,72	1.761.337	1,0	100%	-22.404.207	
IV	Chính sách hỗ trợ								6.840.000	
*	Hỗ trợ khi thu hồi đất sản xuất nông nghiệp									

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		- Tổng diện tích đất sử dụng:		m2	196,5					
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	196,5					
		- Tỷ lệ mất đất:		%	100%					
		- Hạn mức giao đất BQ của địa phương:		m2	799,86					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu	1,0					
1		Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (trường hợp thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng và không phải di chuyển chỗ ở thì được hỗ trợ 12 tháng) 1 khẩu * 30kg = 30kg	Điểm a, khoản 1, điều 19 Nghị định 88 và khoản 3, điều 11 Quyết định 171	kg	30,0	19.000	12,0	100%	6.840.000	
		Cộng tổng = (I+II+III+IV)							1.604.564.000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG

Họ và tên - Số định danh: Ông Vũ Văn Trọng (CCCD số 031068016035)
Bà Trần Thị Huệ (CCCD số 031175006818)
Địa chỉ: Thôn Lương Năng, đặc khu Cát Hải

Số BBKK: 214+214a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	189,7				1.048.500.000	
1	Vị trí 4, đường huyện (2a), từ ngã ba đường hoàn trả và đường tỉnh 356	Do gia đình ông Trần Văn Lưu vợ là Nguyễn Thị Gánh tự sử dụng diện tích 150,0m2 ổn định, liên tục vào mục đích đất ở từ năm 1990. Ngày 15/4/1996, ông Trần Văn Lưu vợ là Nguyễn Thị Gánh đã lập Giấy sang tên đất ở cho con gái là Trần Thị Huệ với tổng diện tích 150,0m2 (chiều dài 15m, chiều rộng 10m). Sau khi được sang tên, gia đình bà Huệ tiếp tục sử dụng ổn định diện tích 150,0m2 vào mục đích đất ở. Phần diện tích 39,7m2 là đất bằng do UBND thị trấn Cát Hải quản lý, liền kề với phần diện tích bà Huệ nhận chuyển quyền được gia đình bà Huệ tự sử dụng từ tháng 5 năm 1996 vào mục đích đất ở. Theo hồ sơ bản đồ địa chính thị trấn Cát Hải lập năm 2014, thửa đất trên tương ứng với thửa đất số 67, tờ bản đồ số 06, diện tích 189,7m2, loại đất BCS (bằng chưa sử dụng) do Ủy ban nhân dân thị trấn Cát Hải quản lý. Nguyên nhân do trong lúc rà soát các đối tượng sử dụng đất và loại đất để đo vẽ bản đồ địa chính thị trấn Cát Hải năm 2014, Ủy ban nhân dân thị trấn Cát Hải chưa kiểm tra, rà soát đầy đủ. Nguyên nhân của sai khác trên: Trong lúc rà soát các đối tượng sử dụng đất và loại đất để đo vẽ bản đồ địa chính thị trấn Cát Hải năm 2014, Ủy ban nhân dân thị trấn Cát Hải chưa kiểm tra, rà soát đầy đủ. Nay nhà nước thu hồi diện tích 189,7m2 đất do gia đình bà Trần Thị Huệ đang sử dụng vào mục đích đất ở để thực hiện dự án.	Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	150,0	6.990.000	1,0	100%	1.048.500.000	Thông báo số 36/TB-NN&MT ngày 11/4/2025 và Số 560/TB-UBND ngày 02/12/2025
			Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	39,7	Không bồi thường theo khoản 3, Điều 139, Luật đất đai năm 2024				
II	Cây cối hoa màu								3.370.000	
1	Chanh	H=2,1m; D10; ĐK tán=1,7m	QĐ số 3859	Cây	2,00	249.000	1,0	100%	498.000	
2	Đào cảnh	H=0,5m	QĐ số 3859	Cây	1,00	100.000	1,0	100%	100.000	
3	Cà chua		QĐ số 3859	m2	10,00	19.400	1,0	100%	194.000	
4	Sống đời	Đã ra hoa	QĐ số 3859	Cây	30,00	14.000	1,0	100%	420.000	
5	Lá nót		QĐ số 3859	m2	4,00	16.800	1,0	100%	67.200	
6	Hoa sứ	ĐK tán=1,2m (trung bình)	QĐ số 3859	Cây	11,00	180.000	1,0	100%	1.980.000	
7	Lá ngải		QĐ số 3859	m2	4,00	10.000	1,0	100%	40.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
8	Khoai sọ		QĐ số 3859	m2	6,00	11.800	1,0	100%	70.800	
III	Vật kiến trúc =(II.1+III.2+III.3)	Công văn số 124/KT ngày 9/9/2025 của phòng Kinh tế về kết quả xác minh năm xây dựng của các hộ gia đình							744.445.000	
III.1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc								730.444.861	
1	Nhà ở	Móng gạch chi giằng BTCT 40*70, tường gạch chi 220, mái bằng BTCT, cao 4,5m: S=9,0*4,5	VKT.10517	m2 sàn XD	40,50	6.281.732	1,0	100%	254.410.146	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5: V=(9,0+4,06)*2*0,22*1,0	VKT.20009	m3	5,75	1.919.493	1,0	100%	11.030.175	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5:	VKT.20077	m2	26,12	141.099	1,0	100%	3.685.506	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5:	VKT.20078	m2	26,12	105.359	1,0	100%	2.751.977	
	Cửa đi chính	Khung inox 304, bịt inox 304: S=2,2*1,4		m2	3,08					
		Khung inox 304 30*60 dày 1,2ly: W=(2,2*4+1,4*7)*9,99/6	VKT.20213	kg	30,97	145.000	1,0	100%	4.490.505	
		Tấm inox 304 dày 1,2 ly: S=2,2*1,4: W=2,2*1,4*(19,03/2)	VKT.20213	kg	29,31	145.000	1,0	100%	4.249.399	
	Cửa sổ	Gỗ lim: S=1,1*1,4*3 cửa	VKT.20181	m2	4,62	3.600.000	1,0	100%	16.632.000	
		Song gỗ: L=1,1*1,4*3	GTT	m2	4,62	1.033.000	1,0	100%	4.772.460	
	Cửa lách	Pano gỗ lim + kính, khung sắt dẹt: S=2,2*0,7: S kính=0,2*0,2*6: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20175	m2	1,54	3.900.000	1,0	100%	6.006.000	
	Nền	Lát gạch LD 40*40: S=6,8*3,8	VKT.20030	m2	25,84	220.869	1,0	100%	5.707.255	
	Chân tường	Ốp gạch LD 40*90: S=(6,8+3,8)*2*0,9-(0,8+1,2)*0,9	VKT.20070	m2	17,28	373.587	1,0	100%	6.455.583	
	Tường	Ốp bằng nhựa khung xương: S=(6,8+3,8)*2*3,4-1,2*1,3	VKT.20073	m2	70,52	161.659	1,0	100%	11.400.193	
	Mái chống nắng	Lợp tôn FPRXM sườn gỗ có kèo: S=7,5*4,5	VKT.20137	m2	33,75	299.573	1,0	100%	10.110.589	Biên bản rà soát ngày 16/4/2025
	Cửa lấy sáng	Bằng gỗ lim + kính: S=0,5*1,4+1,1*0,5	VKT.20181	m2	1,25	3.600.000	1,0	100%	4.500.000	
	Hiên nhà	Phào kép: L=12,5*2+5,3*2+5,7*2	VKT.20089	md	47,00	112.714	1,0	100%	5.297.558	
		Phào đơn: L=5,7*2	VKT.20088	md	11,40	89.925	1,0	100%	1.025.145	
	Ban công mái	Xây gạch chi: V=4,5*0,7*0,22	VKT.20009	m3	0,69	1.919.493	1,0	100%	1.330.209	
		Trát XMC ngoài trời: S=4,5*0,7*2 bên	VKT.20077	m2	6,30	141.099	1,0	100%	888.924	
		Sơn ngoài trời không bả	VKT.20090	m2	6,30	87.789	1,0	100%	553.071	
		Đắp XMC trang trí: S=0,1*0,2*17 tấm+0,9*0,25*2 tấm*2 lớp	VKT.20084	m2	1,24	225.238	1,0	100%	279.295	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Phào chỉ đơn: L=5,5m	VKT.20088	md	5,50	89.925	1,0	100%	494.588	Biên bản rà soát ngày 16/4/2025
		Phào kép: L=5,5m	VKT.20089	md	5,50	112.714	1,0	100%	619.927	
	Be mái	Xây gạch chi: V=12,2*0,1*0,11+4,5*0,1*0,11	VKT.20008	m3	0,18	2.126.713	1,0	100%	390.677	
	Trước nhà	Ốp gạch thẻ 60*240: S=0,4*4,3	VKT.20060	m2	1,72	481.689	1,0	100%	828.505	Biên bản rà soát ngày 16/4/2025
	Bậc lên nhà	BT đá 1*2 M200: V=4,5*1,25*0,2+1,6*4,5*0,2	VKT.20016	m3	2,57	1.755.267	1,0	100%	4.502.260	
		Láng XMC đánh màu dày 2cm: S=4,5*1,8	VKT.20041	m2	8,10	63.669	1,0	100%	515.719	Biên bản rà soát ngày 16/4/2025
	Bậc dất xe	BT đá 1*2 M200: V=1,25*0,35*0,2	VKT.20016	m3	0,09	1.755.267	1,0	100%	153.586	
	Tường trong nhà	Sơn không bả: S=(6,8+4,8)*3,4-1,3*1,2	VKT.20091	m2	37,88	65.788	1,0	100%	2.492.049	
	Trần	Sơn không bả: S=6,8*4,8+4,8*0,6	VKT.20091	m2	35,52	65.788	1,0	100%	2.336.790	
	Tường trước nhà	Sơn ngoài nhà không bả: S=4,5*4,45	VKT.20090	m2	20,03	87.789	1,0	100%	1.757.975	Biên bản rà soát ngày 16/4/2025
	Bồn hoa	Xây gạch chi: V=(0,8+0,6)*2*0,07*0,4	VKT.20008	m3	0,08	2.126.713	1,0	100%	166.734	
		Tấm đan BTCT: V=0,75*0,35*0,04*4 mặt	VKT.20023	m3	0,04	5.710.896	1,0	100%	239.858	
	Mi cửa ngoài DT xây dựng	BTCT: V=1,3*0,6*0,04*2 cái	VKT.20023	m3	0,06	5.710.896	1,0	100%	356.360	
2	Nhà ở 2 có khu phụ	Móng gạch chi, tường gạch chi 220, mái tôn FRPXM sườn gỗ, nền BT đá 1*2 dày 0,1m, cao 2,8m: S=7,7*4,0	VKT.10713	m2 sàn XD	30,80	6.477.264	1,0	100%	199.499.731	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5: V=- (7,7+3,56)*2*0,22*0,7	VKT.20009	m3	-3,47	1.919.493	1,0	100%	-6.656.955	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5:	VKT.20077	m2	-15,76	141.099	1,0	100%	-2.224.285	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5:	VKT.20078	m2	-15,76	105.359	1,0	100%	-1.660.879	
	Cửa đi 1	Khung sắt 40*20 bột tôn: S=1,9*1,0	VKT.20110	m2	1,90	321.701	1,0	100%	611.232	
	Cửa đi 2	Khung sắt 40*20 bột tôn: S=0,75*1,85	VKT.20110	m2	1,39	321.701	1,0	100%	446.360	
	Cửa thông phòng	Ván ghép gỗ dổi: S=0,65*1,8	GTT	m2	1,17	1.600.000	1,0	100%	1.872.000	
		Khuôn đơn gỗ dổi: L=0,65+1,8	VKT.20185	md	2,45	580.000	1,0	100%	1.421.000	
	Cửa lấy sáng	Hoa thoáng XMC: S=0,45*0,25*2 cái	VKT.20223	m2	0,23	250.000	1,0	100%	56.250	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Bếp	Trụ xây gạch chi: $V=0,65*0,75*0,12*3$ cái	VKT.20008	m3	0,18	2.126.713	1,0	100%	373.238	
		Bàn bếp BTCT tấm đan: $V=1,6*0,65*0,05$	VKT.20023	m3	0,05	5.710.896	1,0	100%	296.967	
		Lát gạch LD 20*30: $S=1,6*0,65$	VKT.20027	m2	1,04	223.875	1,0	100%	232.830	
	Tường trong nhà	Sơn không bả 3 lớp: $S=(4,3+3,2)*2,8+4,4*1,5*2*2$ bức+ $1,45*0,75*3$ trụ+ $(2,9+3,4)*2*2,8$	VKT.20091	m2	85,94	65.788	1,0	100%	5.653.985	
	Cửa nhà vệ sinh	Ván ghép gỗ giẻ: $S=0,7*1,85$	GTT	m2	1,30	1.100.000	1,0	100%	1.424.500	
	Xí xôm	01 cái	VKT.20295	bộ	1,00	1.038.076	1,0	100%	1.038.076	
	Bể phốt	Xây gạch chi 110, có nắp bể chìm trong lòng nhà: $V=1,6*1,0*1,5$	VKT.20132	m3	2,40	2.984.491	1,0	100%	7.162.778	Biên bản rà soát ngày 16/4/2025
	Giếng khoan	Sâu 20,0, thả ống PVC D42	GTT	cái	1,00	2.800.000	1,0	100%	2.800.000	
	Máy bơm HQ	01 cái								HTDC
	Bể nước	Bằng ang nước chôn dưới đất, $V<500l$	VKT.20314	bể	1,00	1.093.185	1,0	100%	1.093.185	
	Máng nước nhựa	PVC D60: $L=4,5$	VKT.20237	m	4,50	80.578	1,0	100%	362.601	
		D27: $L=21,0$	VKT.20233	m	21,00	33.655	1,0	100%	706.755	
	Trần	Phào nhựa: $L=3,8*4+6,8*2$								Tính trong đơn giá ốp nhựa
	Ốp tường	Nẹp nhựa: $L=(1,4*2+1)*3+7,0$								
	Bể nước	Xây gạch chi 110, nắp BTCT bể chìm trong lòng nhà: $V=1,6*2,2*1,8*2$ bể	VKT.20132	m3	12,67	2.984.491	1,0	100%	37.819.470	Biên bản rà soát ngày 16/4/2025
3	Tường bao	Xây gạch PP 150 có trát, có bở trụ: $S=6,6*1,5+12,5*1,5+1,8*1,7+1,2*0,6$	VKT.20126	m2	32,43	473.449	1,0	100%	15.353.951	
	Be sân	Xây gạch PP: $V=12,5*0,15*0,15$	VKT.20010	m3	0,28	1.081.965	1,0	100%	304.303	
	Bồn hoa	Xây gạch chi: $V=(3,5+0,5)*2*0,11*0,1$	VKT.20008	m3	0,09	2.126.713	1,0	100%	187.151	
4	Kè	Nằm trong diện tích 150m2								
		Xây đá hộc chít mạch: $V=(9,7+9,5)*((0,8+0,7)*1,3/2)$	VKT.20011	m3	18,72	1.169.314	1,0	100%	21.889.558	
		Trình vôi xi: $V=(9,7+9,5)*0,4*0,8$	VKT.20010	m3	6,14	1.081.965	1,0	100%	6.647.593	
		Nằm trong diện tích 39,7m2 (Đất không đủ điều kiện BHTT)								
		Xây đá hộc chít mạch: $V=(15,2+2,5+2,7)*((0,8+0,7)*1,3/2)$		m3	19,89					
		Trình vôi xi: $V=(15,2+2,5+2,7)*0,4*0,8$		m3	6,53					
		Xếp kè xây gạch PP $V=28,5*0,3*0,8$		m3	6,84					Biên bản rà soát ngày 16/4/2025

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
5	Sân	Nằm trong diện tích 150m2								
		S=9,0*2,0+0,5*4,5+2,1*5,4+5,5*1,7		m2	40,94					
		BT gạch vỡ dày 1,0	VKT.20014	m3	40,94	1.027.902	1,0	100%	42.082.308	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	4,09	1.629.758	1,0	100%	6.672.229	
		Mặt láng XMC không đánh màu dày 2cm	VKT.20043	m2	40,94	54.168	1,0	100%	2.217.638	
	Sân	Nằm trên diện tích đất 39,7m2 và đất do UBND đặc khu (UBND thị trấn Cát Hải cũ) quản lý (Đất không đủ điều kiện BHTT)								
		S=15,2*6,0		m2	91,20					
		Đất tôn tạo dày 2,1		m3	191,52					
		BT gạch vỡ dày 0,1		m3	9,12					
		BT đá 1*2 dày 0,1		m3	9,12					
		Mặt láng XMC không đánh màu dày 2cm		m2	91,20					
	Kè trụ	Trình vôi xi: V=0,9*0,3*1,8*6 cái (nằm ngoài diện tích đất 150,0m2)		m3	2,92					
	HTDC	Ang chứa mắc tôm <500l: 05 cái								
		Chậu cảnh D<50: 05 chậu								
6	Cổng	Trụ xây gạch chi: V=2,2*0,35*0,4*2 trụ	VKT.20009	m3	0,62	1.919.493	1,0	100%	1.182.408	Biên bản rà soát ngày 16/4/2025
		Móng trụ xây gạch chi: V=0,6*0,6*0,6*2	VKT.20006	m3	0,43	1.658.061	1,0	100%	716.282	
		Trát XMC + sơn ngoài trời không bả: S=1,5*1,9	VKT.20077	m2	2,85	141.099	1,0	100%	402.132	
		Cộng sơn	VKT.20090	m2	2,85	87.789	1,0	100%	250.199	
		Óp gạch LD 30*60: S=1,5*0,3*2	VKT.20069	m2	0,90	320.620	1,0	100%	288.558	
		Trát XMC + sơn ngoài trời không bả: S=1,5*1,9*2	VKT.20077	m2	5,70	141.099	1,0	100%	804.264	
		Cộng sơn	VKT.20090	m2	5,70	87.789	1,0	100%	500.397	
	Cánh cổng	Sắt hộp 4*8 dày 1,4 ly: L=(0,9*4+2,0*4): W=(0,9*4+2,0*4)*15,38/6	VKT.20215	kg	29,73	45.000	1,0	100%	1.338.060	
		Sắt hộp 2*4 dày 1,4: L=2*22: W=(2,0*22)*7,47/6	VKT.20215	kg	54,78	45.000	1,0	100%	2.465.100	
7	Dây điện	Từ công tơ vào nhà, cáp tròn đen 2*4: L=31,0								HTDC
8	HTDC	Hòn non bộ bằng san hô, KT 40*40 dày 0,15m: 15 hòn								HTDC
		Óp gạch trong nhà phụ gạch LD 30*60: S=(4,3+3,2)*2-0,7*1,9	VKT.20069	m2	13,67	320.620	1,0	100%	4.382.875	
III.2	Các hạng mục tài sản tại BBKK bổ sung số 214a1/BB-PTQĐ&QLDA ngày 16/4/2025								0	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Nhà ở có khu phụ	Tường gạch chi 220, móng gạch chi, giằng BTCT, Mái Bằng BTCT, Có cọc tre: S= 8,6*4,2 cao 3,8m								Các hạng mục tài sản xây dựng năm 2023 sau thời điểm có thông báo thu hồi đất năm 2017. Không bồi thường
		Nền gạch LD 60*60: S= 8,0*3,6								
		Tường ốp gạch LD 30*60: S= (3,6+6+8,0*2)*3,5-0,9*2,3-0,8*2,3*7								
		Sơn trần có bả: S= 8,0*3,6								
		Cộng bả								
		Phào chỉ kép: L= 3,6*6+5,8*4								
		Cửa nhựa lõi thép: S= 1,4*2,5+0,8*2,4*4+0,7*1,9*2+0,5*0,5								
		Cửa pano nhôm kính: S= 2,0*0,6								
		Bàn bếp BTCT TĐ: V= 2,1*0,6*0,1								
		Lát gạch LD 60*60: S= 2,1*0,7								
		Tủ bếp nhôm kính: S=1,5*0,8								
		Song sắt hộp 14*14 dày 1,4li: L= 0,7*20*2+1,9*4*2; W=(0,7*20*2+1,9*4*2)*3,25/6								
	Thiết bị	01 xí bệt								
		01 chậu rửa sứ								
		01 gương								
		06 giá để đồ								
		01 vòi sen								
		02 quạt treo tường 30*30								
		01 chậu rửa INOX								
		02 vòi rửa								
	Ốp mặt ngoài nhà	Gạch LD 30*60: S= 4,2*3,5-1,4*2,5-0,7*1,9								
	Bán mái	Tôn KL sườn sắt có kèo Tôn Lạnh: S= 6,0*3,1+9,2*1,6								
		Váy tôn KL sườn sắt: S= 6,0*0,4+3,1*0,7*2+9,1*0,4								
		Cột chống ống kẽm D76: L= 3,5*3								
		Bán mái chống nóng tôn KL sườn sắt: S= 8,5*4,2								
		Xây thu hồi bằng gạch chi: V= 2,1*1,5/2*0,11*4+5,5*1,5*0,11								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Chuồng chó	Bảng lưới B40 có khung xương: S= 3,8*1,4*2+0,8*1,4*7								
	Bán mái	Tôn KL sườn sắt có kèo Tôn Lạnh: S= 4,0*1,4								
		Váy tôn KL sườn sắt: S= 2,1*1,5*2								
	Ổng nhựa PVC	D21: L= 1,0*60+20								
		D34: L= 40,0m								
	Gác xếp đồ đồ	BTCT: V= 4,2*1,4*0,15								
		Trát trần + sơn có bả trong nhà: S= 3,8*1,4								
		Sơn trần có bả								
		Cộng bả								
		Mặt lát gạch LD 60*60: S= 3,8*1,4								
III.3	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản								14.000.000	
1	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c, Khoản 1, Điều 8, QĐ 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đối với trường hợp di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu, bồi thường: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1,00	14.000.000			14.000.000	
		Cộng tổng = (I+II+III)							1.796.315.000	
B	SỐ TIỀN CHƯA THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI								0	
	Tiền sử dụng đất	Đất không có các loại giấy tờ quy định tại Khoản 2, Điều 138 Luật Đất đai 2024 sử dụng đất từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15/10/1993: Tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất không vi phạm pháp luật về đất đai, không thuộc trường hợp đất được giao không đúng thẩm quyền và được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận không có tranh chấp. 'Căn cứ: Điểm b, khoản 2, điều 138, Luật đất đai 2024: - "b. Đối với thửa đất có nhà ở, nhà ở và công trình phục vụ đời sống nếu diện tích thửa đất nhỏ hơn hạn mức công nhận đất ở quy định tại khoản 5 Điều 141 của Luật này thì diện tích đất ở được xác định là toàn bộ diện tích thửa đất đó và <u>không phải nộp tiền sử dụng đất</u> ";		m2	150,0				0	
C	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải									
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 556/TB-UBND ngày 02/12/2025 của Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải									
	- Ông Vũ Văn Trọng và vợ là bà Trần Thị Huệ: là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở tái định cư, phải di chuyển chỗ ở									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 5/12/2025									

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	- Ông Vũ Văn Trọng và vợ là bà Trần Thị Huệ: được giao lô số N4-19'.06, Lô N4-19'									
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 5/12/2025									
	- Ông Vũ Văn Trọng và vợ là bà Trần Thị Huệ: được giao diện tích 150,0m2									
D	TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP (=I-IV)								1.377.815.000	
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								1.796.315.000	
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								1.048.500.000	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất):								418.500.000	
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình Ông Vũ Văn Trọng và vợ là bà Trần Thị Huệ phải nộp là:			m2	150,0	2.790.000,0	1,0	100%	418.500.000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình Ông Vũ Văn Trọng và vợ là bà Trần Thị Huệ: giữ lại theo quy định (Khoản 2 điều 25 Nghị định 88/NĐ-CP)								418.500.000	
E	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH = (III-IV)								0	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬA NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG

Họ và tên - Số
định danh: Ông Nguyễn Đình Chắp (Số CCCD: 031059016734),
vợ là Phạm Thị Thanh Thủy (Số CCCD: 031161015666)

Địa chỉ: Thôn Lương Năng, đặc khu Cát Hải

Số BBKK: 344+344a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	626,8				2.518.800.000	
		- Diện tích đất ở:		m2	596,8					
		- Diện tích đất trồng cây lâu năm:		m2	30,0					
		- Hạn mức giao đất bình quân của địa phương:		m2	799,86					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu	1,0					
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ:		m2	799,9					
		- Diện tích đất NN hộ gia đình đã được nhà nước giao:		m2	0,0					
		- Diện tích đất NN hộ gia đình khai hoang sử dụng trước ngày 01/7/2004 được xem xét bồi thường, hỗ trợ:		m2	799,9					
1	Vị trí 4, đường huyện (2a), từ ngã ba đường hoàn trả và đường tỉnh 356	Ngày 2/7/2010 UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB243571. thửa đất số 151, tờ bản đồ số 01, diện tích 360,0m2 mang tên ông Nguyễn Đình Chắp vợ là Phạm Thị Thủy để sử dụng vào mục đích đất ở đô thị. Phần diện tích 266,8m2 liền kề với phần diện tích ông Chắp được cấp GCNQSD đất là do gia đình ông Chắp tự sử dụng từ thời điểm năm 1980 vào mục đích đất ở và đất trồng cây lâu năm. Tổng diện tích gia đình ông Nguyễn Đình Chắp đang sử dụng là 626,8m2, trong đó:	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	360,0	6.990.000	1,0	100%	2.516.400.000	Thông báo số 848/TB-UBND ngày 8/7/2024 và Số 436/TB-UBND ngày 7/11/2025
			Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	236,8	Không bồi thường theo khoản 3, Điều 139, Luật đất đai năm 2024				
2	Đất trồng cây lâu năm	- Diện tích đất ở là 360,0m2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. - Diện tích đất ở chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 236,8m2. - Đất trồng cây lâu năm là 30,0m2 chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	Diện tích đất trồng cây lâu năm chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	30,0	80.000	1,0	100%	2.400.000	
II	Cây cối hoa màu								15.841.000	
1	Khế	D40; H>5m (mật độ 1 cây/10m2)	QE số 3859	Cây	1,00	2.240.000	1,0	100%	2.240.000	Biên bản rà soát ngày 11/11/2025
2	Nhãn	D10; H>3m (mật độ 7 cây/50m2)	QE số 3859	Cây	7,00	249.000	1,0	100%	1.743.000	
3	Đu đủ	D10; H>5m (mật độ 1 cây/5m2)	QE số 3859	Cây	1,00	373.000	1,0	100%	373.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		D15; H>3m (mật độ 2 cây/20m2)	QĐ số 3859	Cây	2,00	622.000	1,0	100%	1.244.000	11/4/2025
4	Mít	D5; H>3m (mật độ 1 cây/5m2)	QĐ số 3859	Cây	1,00	149.000	1,0	100%	149.000	
5	Lộc vừng	D20; H>4m	QĐ số 3859	Cây	1,00	590.000	1,0	100%	590.000	
6	Chân chim (ngũ gia bì)	D10; H>2m; đang phát triển	QĐ số 3859	Cây	1,00	45.000	1,0	100%	45.000	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
7	Chanh ăn quả	D5; H>1,5m; ĐK tán=1,4m (mật độ 1 cây/5m2)	QĐ số 3859	Cây	1,00	124.000	1,0	100%	124.000	
8	Sung ăn quả	D10; H>1,5m (mật độ 1 cây/10m2)	QĐ số 3859	Cây	1,00	187.000	1,0	100%	187.000	
9	Hoa ngọc bút	D10; H>1,6m, đường kính tán = 1,6m	QĐ số 3859	Cây	1,00	100.000	1,0	100%	100.000	Tính như cây hoa nhài
10	Hoa hồng	Trồng cắt cành; D3 (mật độ 15 cây/50m2)	QĐ số 3859	Cây	15,00	308.000	1,0	100%	4.620.000	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
11	Đào ăn quả	D15; H>3m; ĐK tán=2,2m (mật độ 3 cây/20m2)	QĐ số 3859	Cây	3,00	224.000	1,0	100%	672.000	
12	Na ăn quả	D10; H>3; Na dai (mật độ 2 cây/20m2)	QĐ số 3859	Cây	2,00	834.000	1,0	100%	1.668.000	
13	Cây cóc	D5; H>1,5m (mật độ 03 cây/25m2)	QĐ số 3859	Cây	3,00	65.000	1,0	100%	195.000	
14	Giàn bầu	S=15,0*2,0	QĐ số 3859	m2	30,00	11.100	1,0	100%	333.000	
15	Giàn đỡ dưa	S=4,0*5,0	QĐ số 3859	m2	20,00	11.800	1,0	100%	236.000	
16	Cần tây	S=2,0*5,0	QĐ số 3859	m2	10,00	22.900	1,0	100%	229.000	
17	Khoa sọ	S=3,0*5,5	QĐ số 3859	m2	16,50	11.800	1,0	100%	194.700	
18	Rau đay	S=10,0*2,0	QĐ số 3859	m2	20,00	13.200	1,0	100%	264.000	
19	Me	D10; H>3,5m (mật độ 1 cây/20m2)	QĐ số 3859	Cây	1,00	249.000	1,0	100%	249.000	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
20	Chùm ngây	D10; H>2m	QĐ số 3859	Cây	2,00	95.000	1,0	100%	190.000	
21	Rau ngót	S=6,0*2,0	QĐ số 3859	m2	12,00	16.300	1,0	100%	195.600	
III	Vật kiến trúc	Công văn số 124/KT ngày 9/9/2025 của phòng Kinh tế về kết quả xác minh năm xây dựng của các hộ gia đình							3.952.207.000	
III.1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc = (a+b+c+d+e+f+g+h)								3.938.206.702	
a	Các hạng mục xây dựng trên phần diện tích đất 360,0m2								2.479.937.871	
1	Nhà 2 tầng	Móng bê BTCT, có gia cố cọc tre, khung chịu lực, tường xây gạch chỉ 220, mái BTCT, cao 3,8m, Lợp chống nóng								
a	Tầng 1	Cao 3,8m; S=12,0*8,4	VKT.11221	m2 sàn XD	100,80	5.430.035	1,0	100%	547.347.528	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5: V=-(11,56+8,4)*2*0,22*0,7	VKT.20009	m3	-6,15	1.919.493	1,0	100%	-11.800.429	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5:	VKT.20077	m2	-27,94	141.099	1,0	100%	-3.942.870	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5:	VKT.20078	m2	-27,94	105.359	1,0	100%	-2.944.152	
	Cửa đi chính	Gỗ lim đặc; S=1,7*2,8	VKT.20175	m2	4,76	3.900.000	1,0	100%	18.564.000	
		Khuôn kép gỗ lim; L=(2,9+1,9)*2+0,5	VKT.20187	md	10,10	890.000	1,0	100%	8.989.000	
		Nẹp cửa gỗ lim; L=(2,9+1,9)*2*2 bên	VKT.20190	md	19,20	60.000	1,0	100%	1.152.000	
	Cửa lách	Gỗ lim đặc; S=0,9*2,8	VKT.20175	m2	2,52	3.900.000	1,0	100%	9.828.000	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
		Khuôn kép gỗ lim; L=(2,9+1,1)*2	VKT.20175	m2	8,00	3.900.000	1,0	100%	31.200.000	
		Nẹp cửa gỗ lim; L=(2,9+1,1)*2*2 bên	VKT.20190	md	16,00	60.000	1,0	100%	960.000	
	Cửa phòng	Cửa nhựa lõi thép; S=2,8*1,0	VKT.20195	m2	2,80	1.500.000	1,0	100%	4.200.000	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
	Cửa ngăn phòng	Vách nhựa lõi thép; S=4,2*3,1	VKT.20196	m2	13,02	1.400.000	1,0	100%	18.228.000	
	Cửa sổ	pano gỗ lim đặc; S=1,4*2*2 cửa	VKT.20181	m2	5,60	3.600.000	1,0	100%	20.160.000	
		Song cửa gỗ; L=1,7*11*2	VKT.20174	md	37,40	115.755	1,0	100%	4.329.237	
		Khuôn kép gỗ lim; L=((2,1+1,6)*2+0,5)*2 cửa	VKT.20187	md	15,80	890.000	1,0	100%	14.062.000	
		Nẹp cửa gỗ lim; S=(2,1+1,6)*2*2 bên*2 cửa	VKT.20190	md	29,60	60.000	1,0	100%	1.776.000	
	Cửa sổ	Pano nhôm kính: S=(1,0*1,5)*2 cửa	VKT.20201	m2	3,00	1.000.000	1,0	100%	3.000.000	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
		Hoa inox 304 KT 16*16 dày 1.2 ly; S=(1,0*1,5)*2 cửa: W=(1,5*6+1,0*20)*2*2,64/6	VKT.20213	kg	25,52	145.000	1,0	100%	3.700.400	
	Nền	Lát gạch 60*60; S=11,0*8,0	VKT.20032	m2	88,00	289.212	1,0	100%	25.450.656	
	Chân tường	Óp gạch 30*90; S=((11,0+8,0)*2*0,9+3,8*2*0,9+2,0*2*0,9+2,5*2*0,9)-cửa (1,7+0,9+1,0+4,2)*0,9	VKT.20070	m2	42,12	373.587	1,0	100%	15.735.484	
	Tường	Óp gạch 30*60; S=((11,0+8,0)*2*2,3+(3,8*2*2,3)+(2,0*2*2,3)+(2,5*2*2,3)+(2,8*0,28)*2+(2,1*0,28)- cửa ((1,7+0,9)+(1,0+4,2))*1,8-(1,4*2 cửa*2)+(1,0*1,5)	VKT.20069	m2	109,60	320.620	1,0	100%	35.138.670	
	Tủ rượu	Nhôm kính: S=0,9*1,0	VKT.20202	m2	0,90	950.000	1,0	100%	855.000	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
	Trần	Trát XMC dày 0,5cm; S=3,4*4,8								Tính trong m2
		Trát XMC trang trí dày 2cm; S1=4,8*3,2								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		S2=6,4*3,2								xây dựng
		S3=2,5*8,0								
	Phào kép	L1=(3,4+4,8)*2+1,5*4	VKT.20089	md	22,40	112.714	1,0	100%	2.524.794	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
		L2=(3,3+4,7)*2+1,5*4	VKT.20089	md	22,00	112.714	1,0	100%	2.479.708	
		L3=(4,8+3,2)*2*2+1,5*4	VKT.20089	md	38,00	112.714	1,0	100%	4.283.132	
		L4=(3,2+6,4)*2*3	VKT.20089	md	57,60	112.714	1,0	100%	6.492.326	
		L5=(2,5+8,0)*2*3	VKT.20089	md	63,00	112.714	1,0	100%	7.100.982	
	Sơn trần nhà	Sơn trong nhà không bả: S1=11,0*8,0	VKT.20091	m2	88,00	65.788	1,0	100%	5.789.344	
		S2=(3,2+3,8)*2*0,25	VKT.20091	m2	3,50	65.788	1,0	100%	230.258	
		S3=(8,0+2,4)*2*0,25	VKT.20091	m2	5,20	65.788	1,0	100%	342.098	
		S4=2,4*2*0,25	VKT.20091	m2	1,20	65.788	1,0	100%	78.946	
	Sơn cột nhà	Sơn ngoài nhà không bả: S=0,6*4,0*0,5*4 cột	VKT.20090	m2	4,80	87.789	1,0	100%	421.387	
	Tường ngoài nhà	Ốp gạch 30*60; S1=(8+2,4)*3,4	VKT.20069	m2	35,36	320.620	1,0	100%	11.337.123	
		S2=3,8*3,4	VKT.20069	m2	12,92	320.620	1,0	100%	4.142.410	
	Cột	Ốp gạch 30*45; S=0,3*4,0*2,5*5 cột	VKT.20067	m2	15,00	298.675	1,0	100%	4.480.125	
		Ốp đá Granit nhân tạo; S1=0,48*4,0*0,55*2 cột	VKT.20072	m2	2,11	847.560	1,0	100%	1.790.047	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
		S2=0,55*4,0*0,1*2 cột	VKT.20072	m2	0,44	847.560	1,0	100%	372.926	
	Phào kép cột	L=0,6*4*5 đường*5 cột	VKT.20089	md	60,00	112.714	1,0	100%	6.762.840	
	Trát XMC	Trang trí cột vẩy tường chống văng: S=0,35*0,35*4*5 cột	VKT.20084	m2	2,45	225.238	1,0	100%	551.833	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
		Trừ diện tích ốp gạch 30*60: S=-((1,7*2,8)+(1,4*2)*2 cửa)	VKT.20069	m2	-10,36	320.620	1,0	100%	-3.321.623	
	Cột	Ốp gạch 30*45; S=0,3*4,0*3,4*4 cột	VKT.20067	m2	16,32	298.675	1,0	100%	4.874.376	
	Sơn cột	Sơn ngoài nhà không bả: S=0,3*4,0*3,4*4 cột	VKT.20090	m2	16,32	87.789	1,0	100%	1.432.716	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
	Phào kép	L=0,6*4,0*5 đường*4 cột	VKT.20089	md	48,00	112.714	1,0	100%	5.410.272	
	Sơn ngoài	Đằng sau Sơn ngoài nhà không bả: ; S=(13,0+5,1)*4,3	VKT.20090	m2	77,83	87.789	1,0	100%	6.832.618	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
	Thiết bị trong nhà	Điều hoà: 02 cái công suất 12000	VKT.20301	cái	2,00	198.068	1,0	100%	396.136	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Đèn trang trí: 04 cái								HTDC
	Tranh đá	Trang trí ốp tường KT 1,5*2,2 gạch LD 80*80	VKT.20070	m2	3,30	373.587	1,0	100%	1.232.837	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
	Bể non bộ	Xây dưới gầm cầu thang, bể nổi, không nắp. Xây gạch chi, tường 110; V=1,2*2,5*0,2	VKT.20131	m3	0,60	880.732	1,0	100%	528.439	
		Ốp đá Granit tự nhiên; S=(2,5+1,2)*2*0,2	VKT.20071	m2	1,48	1.728.322	1,0	100%	2.557.917	
		Dán sỏi thành bể; S=2,5*0,4	GTT	m2	1,00	100.000	1,0	100%	100.000	
		Đá non bộ; V=1,2*0,7*0,6								HTDC
	Tranh tường	Đắp XMC, có vẽ màu; S=1,2*1,2	VKT.20084	m2	1,44		1,0	100%	0	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
		Sơn tranh; S=1,2*1,2	VKT.20091	m2	1,44	65.788	1,0	100%	94.735	
B	Tầng 2	Khung BTCT chịu lực, tường xây gạch chi 220, mái BTCT, cao 3,5m; S=12,0*8,4	VKT.11221	m2 sàn XD	100,80	5.430.035	1,0	100%	547.347.528	
	Cửa đi chính	Gỗ lim đặc; S=1,7*2,8	VKT.20175	m2	4,76	3.900.000	1,0	100%	18.564.000	
		Khuôn cửa kép gỗ lim; L=(2,9+1,9)*2+0,5	VKT.20187	md	10,10	890.000	1,0	100%	8.989.000	
		Nẹp cửa gỗ lim; L=(2,9+1,9)*2*2 bên	VKT.20190	md	19,20	60.000	1,0	100%	1.152.000	
	Cửa lách	Gỗ lim đặc; S=0,9*2,8	VKT.20175	m2	2,52	3.900.000	1,0	100%	9.828.000	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
		Khuôn kép gỗ lim; L=(2,9+1,1)*2	VKT.20187	md	8,00	890.000	1,0	100%	7.120.000	
		Nẹp cửa gỗ lim; L=(2,9+1,1)*2*2 bên	VKT.20190	md	16,00	60.000	1,0	100%	960.000	
	Cửa phòng	Cửa nhựa lõi thép; S=2,8*1,0	VKT.20195	m2	2,80	1.500.000	1,0	100%	4.200.000	
	Cửa sổ	Pano gỗ lim đặc; S=1,4*2*2 cửa	VKT.20181	m2	5,60	3.600.000	1,0	100%	20.160.000	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
		Song cửa gỗ; L=1,7*11*2	VKT.20174	md	5,60	115.755	1,0	100%	648.228	
		Khuôn cửa kép gỗ lim; L=((2,1+1,6)*2+0,5)*2 cửa	VKT.20187	md	15,80	890.000	1,0	100%	14.062.000	
		Nẹp cửa gỗ lim; L=(2,1+1,6)*2*2 bên*2 cửa	VKT.20190	md	29,60	60.000	1,0	100%	1.776.000	
	Cửa sổ	Cửa nhựa lõi thép: S=(1,0*1,5)*2 cửa	VKT.20195	m2	3,00	1.500.000	1,0	100%	4.500.000	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
		Hoa inox 304 KT 16*16 dày 1,2 ly: S=1,0*1,5*2: L=(1,5*6+1,0*20)*2; W=(1,5*6+1,0*20)*2*2,64/6	VKT.20213	kg	25,52	145.000	1,0	100%	3.700.400	
	Nền	Lát gạch KT 60*60; S=11,0*8,0	VKT.20032	m2	88,00	289.212	1,0	100%	25.450.656	
	Chân tường	Ốp gạch KT 30*45; S1=(11,0+8,0)*2*3,3	VKT.20067	m2	125,40	298.675	1,0	100%	37.453.845	
		S2=3,8*2,0*3,3	VKT.20067	m2	25,08	298.675	1,0	100%	7.490.769	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		S3=2,0*2,0*3,3	VKT.20067	m2	13,20	298.675	1,0	100%	3.942.510	
		S4=2,5*2,0*3,3	VKT.20067	m2	16,50	298.675	1,0	100%	4.928.138	
		S5=2,6*2,0*0,2	VKT.20067	m2	1,04	298.675	1,0	100%	310.622	
		S6=2,7*2,0*0,28	VKT.20067	m2	1,51	298.675	1,0	100%	451.597	
	Cửa lách	Gỗ lim đặc; S=0,8*2,1	VKT.20175	m2	1,68	3.900.000	1,0	100%	6.552.000	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
		Khuôn đơn gỗ lim; L=(2,2*2)+1,0	VKT.20184	md	5,40	620.000	1,0	100%	3.348.000	
		Nẹp cửa gỗ lim; L=(2,2+1,0)*2 bên	VKT.20190	md	6,40	60.000	1,0	100%	384.000	
	Trần	Trát XMC trang trí dày 0,2cm; S1=4,8*3,4								Tính trong m2 xây dựng
		S2=8,0*2,5								
	Phào kép	L1=(3,4+3,8)*2*2+1,7*4	VKT.20089	md	35,60	112.714	1,0	100%	4.012.618	
		L2=(2,5+8,0)*2*3+1,7*4	VKT.20089	md	69,80	112.714	1,0	100%	7.867.437	
		L3=(4,8+3,2)*2*2	VKT.20089	md	32,00	112.714	1,0	100%	3.606.848	
		L4=(3,4+3,2)*2*2	VKT.20089	md	26,40	112.714	1,0	100%	2.975.650	
	Sơn trần	Trong nhà không bả; S1=11,0*8,0	VKT.20091	m2	88,00	65.788	1,0	100%	5.789.344	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
		S2=(3,2+8,0+2,5)*2*0,25	VKT.20091	m2	6,85	65.788	1,0	100%	450.648	
		S3=(2,5*2*0,25)	VKT.20091	m2	1,25	65.788	1,0	100%	82.235	
		S4=(11,0+8,0)*2*0,2	VKT.20091	m2	7,60	65.788	1,0	100%	499.989	
		S5=(4,8+3,4)*2*0,2	VKT.20091	m2	3,28	65.788	1,0	100%	215.785	
		S6=(3,2+4,8)*2*0,2	VKT.20091	m2	3,20	65.788	1,0	100%	210.522	
	Cột	Ốp gạch 30*45; S=0,3*4,0*2,7*7 cột	VKT.20067	m2	22,68	298.675	1,0	100%	6.773.949	
	Tường	Ốp gạch KT 30*60; S=(8,0+2,4)*3,3-((1,7*2,8)+(1,4*2))	VKT.20069	m2	26,76	320.620	1,0	100%	8.579.791	
	Phào kép cột	L=0,6*4*5 đường*7 cột	VKT.20089	md	84,00	112.714	1,0	100%	9.467.976	
		Trát XMC trang trí cột dày 2 cm; V=0,3*0,3*4*7 cột	VKT.20079	m2	2,52	250.492	1,0	100%	631.240	
	Sơn cột	Sơn ngoài nhà, không bả: S1=0,3*0,3*4*7 cột	VKT.20090	m2	2,52	87.789	1,0	100%	221.228	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
		S2=(13,0+9,0)*2*0,4	VKT.20090	m2	17,60	87.789	1,0	100%	1.545.086	
	Thiết bị tầng 2	Đèn trang trí: 03 cái								HTDC

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Điều hòa : 01 cái 12000	VKT.20301	cái	1,00	198.068	1,0	100%	198.068	
	Lan can	Con tiện XMC tay vịn BTCT có sơn trát: L=12,0m	VKT.20025	md	12,00	429.569	1,0	100%	5.154.828	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
		Xây trụ; V=0,25*0,25*0,8*3 trụ								
	Con tiện	10 con tiện KT D10; cao 0,4m								
	Sơn lan can	Sơn ngoài nhà, không bả: S=12*0,8*2 bên	VKT.20090	m2	19,20	87.789	1,0	100%	1.685.549	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
	Tay vịn lan can	Inox 304 3*6 dày 1,2 ly: L=(2,5*3+0,4*5): W=(2,5*3+0,4*5)*12,41/6	VKT.20213	kg	19,65	145.000	1,0	100%	2.849.129	
		Inox 304 2*4 dày 1,2 ly: L=(0,8*5+0,4*4): W=(0,8*5+0,4*4)*6,57/6	VKT.20213	kg	6,13	145.000	1,0	100%	889.140	
	Phào chỉ lan can	L1=12,0*2+3,0*5	VKT.20089	md	39,00	112.714	1,0	100%	4.395.846	
		L2=(0,9+0,6)*2*7	VKT.20089	md	21,00	112.714	1,0	100%	2.366.994	
		Ốp đá xẻ tự nhiên KT 0,25*0,08; S=2,5*0,7	VKT.20058	m2	1,75	610.463	1,0	100%	1.068.310	
		BTCT mái trang trí dày 12cm; V=3,0*2,8*2*0,12	VKT.20019	m3	2,02	6.557.685	1,0	100%	13.220.293	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
		V2=11,5*3,3*0,12*2	VKT.20019	m3	9,11	6.557.685	1,0	100%	59.727.395	
	Dán ngói đỏ	22v/m2; S1=3,3*3,1*2 bên	VKT.20059	m2	20,46	519.644	1,0	100%	10.631.916	
		S2=11,5*3,5*2	VKT.20059	m2	80,50	519.644	1,0	100%	41.831.342	
		S3=(13,0+9,0)*2*0,9*2	VKT.20059	m2	79,20	519.644	1,0	100%	41.155.805	
	Ngói nóc	L=3,3*4+3,1+11,5*2+0,9*2*4+4,5*4	GTT	md	64,50	200.000	1,0	100%	12.900.000	
	Xây thu hồi	Bằng gạch chi: V=(6,0+11,0)/2*1,5*0,11+2,5*1,5*0,11/2*2+5,5*1,5*0,11/2*2	VKT.20008	m3	2,72	2.126.713	1,0	100%	5.789.976	
	Thu lõi chống sét	02 cái								HTDC
		Chảo An Viên: 01 chảo								
	Đắp XMC	Trang trí; S=2*2,1	VKT.20084	m2	4,20	225.238	1,0	100%	946.000	
		Ốp đá xẻ tự nhiên 10*20; S=2*2,1	VKT.20058	m2	4,20	610.463	1,0	100%	2.563.945	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
	Phào kép	L=(4,0+6,0)*5 đường	VKT.20089	md	50,00	112.714	1,0	100%	5.635.700	
	Sơn	Sơn ngoài nhà, không bả: S1=(2*2,1)+(10,0*0,1)	VKT.20090	m2	5,20	87.789	1,0	100%	456.503	Biên bản rà
		S2=23,0*3,3	VKT.20090	m2	75,90	87.789	1,0	100%	6.663.185	
	Nhà vệ sinh	Bóc tách khối lượng do xây trên mái nhà 1 tầng								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Móng dầm BTCT: V=(2,6+4,5)*0,2*0,2*2	VKT.20020	m3	0,57	8.244.016	1,0	100%	4.682.601	soát ngày 11/4/2025
		Tường xây gạch chi: V=((2,6+4,5)*2*2,5-1,8*2,0)*0,11	VKT.20008	m3	3,51	2.126.713	1,0	100%	7.462.636	
		Mái BTCT: V=2,6*4,5*0,15	VKT.20019	m3	1,76	6.557.685	1,0	100%	11.508.737	
		BT nền nhà: V=2,2*4,1*0,2	VKT.20016	m3	1,80	1.755.267	1,0	100%	3.166.502	
		Trát tường trong: S=(2,2+4,1)*2*2,4-1,8*2,0								Đã tính ốp trong
		Trát tường ngoài: S=(2,6+4,5)*2*2,6-1,8*2,0	VKT.20077	m2	33,32	141.099	1,0	100%	4.701.419	
		Trát trần: S=2,6*4,5	VKT.20081	m2	11,70	215.164	1,0	100%	2.517.419	
	Cửa	Nhôm kính; S=1,8*2,0	VKT.20200	m2	3,60	950.000	1,0	100%	3.420.000	
	Nền	Lát LD 30*30; S=2,0*4,0	VKT.20029	m2	8,00	219.744	1,0	100%	1.757.952	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
	Tường	Ốp gạch 30*45; S=(2,0+4,0)*2*2,4	VKT.20067	m2	28,80	298.675	1,0	100%	8.601.840	
	Sơn trần	Sơn trong nhà không bả: S=2,0*4,0	VKT.20091	m2	8,00	65.788	1,0	100%	526.304	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
	Sơn ngoài	Sơn ngoài nhà không bả: S=4,5*2,4	VKT.20090	m2	10,80	87.789	1,0	100%	948.121	
	Thiết bị	01 bình nóng lạnh 30 lít	VKT.20298	cái	1,00	66.023	1,0	100%	66.023	
		01 vòi hoa sen	VKT.20328	bộ	1,00	71.480	1,0	100%	71.480	
		01 vòi xịt	VKT.20336	cái	1,00	46.462	1,0	100%	46.462	
		01 bệ xí bột	VKT.20294	bộ	1,00	2.415.297	1,0	100%	2.415.297	
		01 chậu rửa chân đứng	VKT.20321	bộ	1,00	178.699	1,0	100%	178.699	
		01 bộ gương	VKT.20332	cái	1,00	46.852	1,0	100%	46.852	
		02 giá sứ để xà phòng	VKT.20335	cái	2,00	32.361	1,0	100%	64.722	
		03 móc inox	VKT.20334	cái	3,00	32.361	1,0	100%	97.083	
	Cửa	Nhôm kính; S=0,8*1,9	VKT.20200	m2	1,52	950.000	1,0	100%	1.444.000	
	Vách	Tấm mica bịt khung sắt; S=4,5*2,0	VKT.20121	m2	9,00	201.660	1,0	100%	1.814.940	
		S2=8,5*2,4	VKT.20121	m2	20,40	201.660	1,0	100%	4.113.864	
	Cầu thang	Kính, tay vịn nhựa dẻo; L=22,0m	VKT.20217	md	22,00	900.000	1,0	100%	19.800.000	
		Kính dày 0,5; S=22,0*0,9								
	Cầu thang	BTCT; V1=5,0*1,0*0,12								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		V2=4,0*1,0*0,12								Tinh trong kết cấu nhà
		V3=1,3*1,0*0,12								
	Bậc	Xây gạch chỉ; V=(0,3*0,3)/2*1,0*19 bậc								
		Ốp đá granit tự nhiên; S=1,0*0,2*19 bậc	VKT.20071	m2	3,80	1.728.322	1,0	100%	6.567.624	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
		Lát đá granit tự nhiên; S1=1,0*0,26*19 bậc	VKT.20048	m2	4,94	1.460.158	1,0	100%	7.213.181	
		S2=1,0*1,3	VKT.20048	m2	1,30	1.460.158	1,0	100%	1.898.205	
	Sơn cầu thang	Sơn trong nhà không bả: S=(5+4)*1,5+1,3*1,0	VKT.20091	m2	14,80	65.788	1,0	100%	973.662	
	Tủ nhựa	Ốp nhựa có khung xương: S=2,0*0,6	VKT.20073	m2	1,20	161.659	1,0	100%	193.991	
	Trụ cầu thang	Gỗ lim; D40; L=1,2*1 trụ	VKT.20159	cái	1,20	2.800.000	1,0	100%	3.360.000	
	Phào kép	L=(13,0+11,0)*2*2	VKT.20089	md	96,00	112.714	1,0	100%	10.820.544	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
	Nhà để lọc mắ	Móng băng BTCT, tường xây gạch chỉ 220, mái lợp tôn lạnh, sườn sắt có kèo, cao 4,0m; S=13,0*5,0	VKT.10512	m2 sàn XD	65,00	5.967.179	1,0	100%	387.866.635	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=(12,56+5,0)*2*0,22*0,5	VKT.20009	m3	3,86	1.919.493	1,0	100%	7.415.385	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	17,56	141.099	1,0	100%	2.477.698	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	17,56	105.359	1,0	100%	1.850.104	
	Cửa đi	Ván ghép gỗ: S=1,0*1,9	VKT.20192	m2	1,90	500.000	1,0	100%	950.000	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
		Khuôn đơn cửa gỗ dôi; L=(2,0*2,0)+1,2	VKT.20185	md	5,20	580.000	1,0	100%	3.016.000	
	Cửa sổ	Ván ghép gỗ: S=1,0*1,2*5 cửa	VKT.20192	m2	6,00	500.000	1,0	100%	3.000.000	
	Cửa sổ	Khung sắt bịt tôn; S=1,0*1,2*2 cửa	VKT.20110	m2	2,40	321.701	1,0	100%	772.082	
		Hoa sắt 20*20 dày 1,2: S=1,0*1,2*2 cửa; W=(1,0*10+1,2*4)*2*4,83/6	VKT.20215	kg	23,83	45.000	1,0	100%	1.072.260	
	Nền	Lát LD 40*40; S=1,4*12,5	VKT.20030	m2	17,50	220.869	1,0	100%	3.865.208	
		Ốp gạch 30*45; S1+S2+S3=(12,5+4,5)*2*3,8+(1,2+1,0)*2*0,22*7 cửa+13,0*3,5-cửa((1,0*1,9)+(1,0*1,2)*7 cửa)	VKT.20067	m2	171,18	298.675	1,0	100%	51.125.992	
	Sơn	Sơn ngoài nhà không bả: S=13,0*0,5	VKT.20090	m2	6,50	87.789	1,0	100%	570.629	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
	Mi cửa	BTCT; V=1,5*0,5*0,08*7 cửa	VKT.20023	m3	0,42	5.710.896	1,0	100%	2.398.576	
	Phào đơn	L=2,5*7 cửa	VKT.20088	md	17,50	89.925	1,0	100%	1.573.688	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
3	Bể mắ trong nhà (5 ngăn)	Xây gạch chi 220, sâu 1,5m; V1=10,8*2,6*1,5 (Nổi 1,0; chìm 0,5; không nắp)	VKT.20133	m3	42,12	1.319.287	1,0	100%	55.568.368	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
		V2=10,8*1,0*1,0 (bể chìm không nắp)	VKT.20133	m3	10,80	1.319.287	1,0	100%	14.248.300	
b	Các hạng mục xây dựng trên phần diện tích đất 236,8m2 (Đất không đủ điều kiện BTHT)								0	
4	Bể mắ ngoài	Móng đóng cọc tre, tường xây gạch chi 220, có nắp; V1=5,5*5,0*2,0 (4 ngăn) nắp tôn KL sườn gỗ, không kèo bể nổi 0,6; chìm 1,4								
		V2=5,0*4,7*2,0 (4 ngăn) bể nổi 0,6; chìm 1,4								
		V3=5,0*4,3*2,0 (4 ngăn) bể nổi 0,6; chìm 1,4								
c	Các hạng mục xây dựng trên phần diện tích đất 360,0m2								184.674.147	
5	Bể mắ ngoài	V4=8,7*3,6*2,0 (6 ngăn) bể nổi 0,6; chìm 1,4		m3	62,64					Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
	xây dựng trên phần diện tích đất 360,0m2	V4=8,7*1,8*2,0	VKT.20133	m3	31,32	1.319.287	1,0	100%	41.320.069	
	Xây dựng trên phần diện tích đất 236,8m2	V4=8,7*1,8*2,0								
6	Nắp tôn	Cộng phần nắp tôn KL sườn gỗ, không kèo: S=5,5*5,0+5,0*4,7+5,0*4,3+8,7*3,6		m2	103,82					Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
	xây dựng trên phần diện tích đất 360,0m2	S=8,7*1,8	VKT.20143	m2	15,66	267.567	1,0	100%	4.190.099	
	Xây dựng trên phần diện tích đất 236,8m2	S=5,5*5,0+5,0*4,7+5,0*4,3+8,7*1,8								
7	Tấm đan BTCT	V=(5,5+9,0+8,7)*0,5*0,1	VKT.20023	m3	0,73	5.710.896	1,0	100%	4.140.400	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
	Bể mắ ngoài	Móng đóng cọc tre, tường xây gạch chi 220, có nắp; V=9,2*4,7*2,0 nắp tôn KL sườn gỗ, không kèo bể nổi 0,6; chìm 1,4	VKT.20133	m3	86,48	1.319.287	1,0	100%	114.091.940	
		Cộng phần nắp tôn KL sườn gỗ, không kèo	VKT.20143	m2	43,24	267.567	1,0	100%	11.569.597	
		Tấm BTCT trên bể; V=9,2*0,5*0,1	VKT.20023	m3	0,46	5.710.896	1,0	100%	2.627.012	
	Lan can	Lan can con tiện XMC, tay vịn BTCT L=12,0	VKT.20025	md	12,00	429.569	1,0	100%	5.154.828	
		Sơn ngoài trời không bả: S=12,0*1,5	VKT.20090	m2	18,00	87.789	1,0	100%	1.580.202	
d	Các hạng mục xây dựng trên phần diện tích đất 236,8m2 (Đất không đủ điều kiện BTHT)								0	
	Nhà kho I	Móng xây gạch papanh, tường xây gạch papanh, mái lợp tôn proximang, cao 2,2m; S=2,3*4,5								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cửa	Ván ghép gỗ tạp; S=1,7*1,8								
		Khuôn cửa đơn gỗ chò chi: L=1,0								
	Nhà kho II	Móng gạch papanh, tường xây gạch papanh, mái lợp tôn mạ màu, sườn gỗ, cao 2,2m; S=3,0*2,3								
		Trừ phần mái tôn FPRXM sườn gỗ								
		Cộng phần mái tôn mạ màu sườn gỗ								
		Xây gạch papanh; V=3,5*0,6*0,15								
8	Sân nhà	S=27,0*8,8-2,3*4,5-3,0*2,3-9,2*4,7-11,0*0,7-13,8*1,0								Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
		BT gạch vờ dày 0,4								
		BT đá 1*2 dày 0,2								
		Mặt lát gạch HL 40*40								
	Sân nhà	S2=16,7*0,6+4,3*3,0								
		BT gạch vờ dày 0,4								
		BT đá 1*2 dày 0,2								
		Mặt láng XMC không đánh màu dày 2cm								
e	Các hạng mục xây dựng trên phần diện tích đất 360,0m2								60.932.405	
	Sân nhà	S1=16,7*1,2		m2	20,04					
		BT gạch vờ dày 0,4	VKT.20014	m3	8,02	1.027.902	1,0	100%	8.239.662	
		BT đá 1*2 dày 0,2	VKT.20015	m3	4,01	1.629.758	1,0	100%	6.532.070	
		Mặt láng XMC không đánh màu dày 2cm	VKT.20043	m2	20,04	54.168	1,0	100%	1.085.527	
9	Mái hiên	Lợp tôn mạ màu sườn sắt, không kèo: S=8,0*3,0	VKT.20147	m2	24,00	379.477	1,0	100%	9.107.448	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
	Cửa	Sắt bịt tôn; S=0,6*1,9	VKT.20110	m2	1,14	321.701	1,0	100%	366.739	
		Khuôn cửa đơn gỗ chò chi: L=0,8	VKT.20186	md	0,80	520.000	1,0	100%	416.000	
	Bậc tam cấp	Xây gạch chi; V1=14,0*0,6*0,2	VKT.20009	m3	1,68	1.919.493	1,0	100%	3.224.748	
		V2=13,0*0,3*0,2	VKT.20009	m3	0,78	1.919.493	1,0	100%	1.497.205	
		Lát Granit nhân tạo mặt bậc; S=14,0*1,5	VKT.20050	m2	21,00	769.469	1,0	100%	16.158.849	
		Ốp đá nhân tạo; S=14,0*0,5	VKT.20072	m2	7,00	847.560	1,0	100%	5.932.920	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Mi cửa	BTCT dày 0,1m; V=2,0*0,6*0,1*4 mi	VKT.20023	m3	0,48	5.710.896	1,0	100%	2.741.230	
		Dán ngói; S=2,0*0,7*4 mi	VKT.20059	m2	5,60	519.644	1,0	100%	2.910.006	
		Ngói nóc; L=(2,0+0,7+0,7)*4 mi	GTT	md	13,60	200.000	1,0	100%	2.720.000	
f	Các hạng mục xây dựng trên phần diện tích đất 236,8m2 (Đất không đủ điều kiện BTHT)								0	
	Bờ rào	Xây gạch papanh có bô trụ, có trát 2 mặt; S=(11,5+3,0)*2,4								
		Ốp đá xẻ tự nhiên 10*20; S=12,0*1,8								
	Cổng	Trụ cổng xây gạch chi; V=2,5*0,45*0,45*2 trụ								
		Ốp đá xẻ tự nhiên 10*20; V=0,45*4*2,5*2 trụ								
	Cổng	Inox 304 30*60 dày 1,2 ly: L=2,6*26+2,5*6: W=(2,6*26+2,5*6)*9,99/6								
	Ang	Đựng mắ; 200 lít : 26 cái								
	Hỗ trợ di chuyển	Trượ : 280m2								
		Mắ thành phẩm : 10m3								
	Biển hiệu	Khung sắt bọc bậ in S=8*1,1								
		S=4,2*0,75								
		Đèn lết : 04 bóng								
g	Các hạng mục xây dựng trên phần diện tích đất 360,0m2								1.212.662.279	
	Chậu hoa	D1,2m : 6 chậu								HTDC
		D50 : 25 chậu								
10	Nhà ở 1 tầng (có khu phụ)	Móng bè, nền móng đóng cọc tre, tường xây gạch chi 220, mái bằng BTCT, cao 3,5m; S=10,0*10,0	VKT.10717	m2 sàn XD	100,00	7.012.624	1,0	100%	701.262.400	
	Cửa đi	Pano gỗ lim đặc; S=1,4*2,3	VKT.20175	m2	3,22	3.900.000	1,0	100%	12.558.000	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
		Khuôn kép gỗ lim; L=2,4*2+1,6	VKT.20187	md	6,40	890.000	1,0	100%	5.696.000	
	Cửa phòng	Pano nhôm kính; S=1,0*2,3	VKT.20201	m2	2,30	1.000.000	1,0	100%	2.300.000	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
	Cửa sổ	Pano nhôm kính: S1=1,1*1,2	VKT.20202	m2	1,32	950.000	1,0	100%	1.254.000	
		S2=(1,3*1,5)*2 cửa	VKT.20202	m2	3,90	950.000	1,0	100%	3.705.000	
		S3=0,9*1,3	VKT.20202	m2	1,17	950.000	1,0	100%	1.111.500	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Inox 304 16*16 dày 1,2 ly: W=(1,1*16+1,2*6)*3,14/6	VKT.20213	kg	12,98	145.000	1,0	100%	1.881.907	11/4/2025
		L2=(1,3*18+1,5*6)*2*3,14/6	VKT.20213	kg	33,91	145.000	1,0	100%	4.917.240	
		L3=(0,9*16+1,3*6)*3,14/6	VKT.20213	kg	11,62	145.000	1,0	100%	1.684.610	
	Cửa chớp	Nhôm kính; S=0,7*0,5	VKT.20202	m2	0,35	950.000	1,0	100%	332.500	
	Cửa lách	Pano gỗ dổi đặc; S=0,7*2,0	VKT.20176	m2	1,40	2.500.000	1,0	100%	3.500.000	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
		Khuôn cửa đơn gỗ dổi; L=2,1+2,1+1,0	VKT.20185	md	5,20	580.000	1,0	100%	3.016.000	
	Cửa sổ	Pano gỗ dổi; S=0,8*0,6	VKT.20179	m2	0,48	2.500.000	1,0	100%	1.200.000	
	Song cửa	Song gỗ; L=0,8*6	VKT.20174	md	4,80	115.755	1,0	100%	555.624	
		Khuôn cửa đơn gỗ dổi; L=(0,7+0,9)*2	VKT.20185	md	3,20	580.000	1,0	100%	1.856.000	
		Nẹp cửa đi gỗ lim; L=(2,4*2+1,6)*2 bên	VKT.20190	md	12,80	60.000	1,0	100%	768.000	
	Nền nhà	Lát LD 60*60; S=9,6*9,6	VKT.20032	m2	92,16	289.212	1,0	100%	26.653.778	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
	Óp tường	Gạch 30*45; S1+S2+S3+S4+S5+S6+S7+S8=(9,6*3,3*4 bức)+9,6*2,0*3,3+2,6*2*3,3+2,5*4+2,1*2*0,2+2,1*2*0,28+1,9*2*0,15+0,4*3,3-cửa((1,4*2,3)+(0,7*2,0)+(1,1*1,2)+(0,9*1,3))	VKT.20067	m2	214,04	298.675	1,0	100%	63.927.202	
	Sơn trần	Sơn trong nhà không bả: S1=9,6*3,3	VKT.20091	m2	31,68	65.788	1,0	100%	2.084.164	
		S2=2,6*2,6+5,0*6,0	VKT.20091	m2	36,76	65.788	1,0	100%	2.418.367	
	Trát XMC	Trang trí trần XMC, dày 2cm; S=4,1*2,0	VKT.20081	m2	8,20	215.164	1,0	100%	1.764.345	
	Phào kép	L1=(4,1+2,0)*2	VKT.20089	md	12,20	112.714	1,0	100%	1.375.111	
		L2=(4,1+2,0)*2*2	VKT.20089	md	24,40	112.714	1,0	100%	2.750.222	
		L3=(2,2+2,5)*2	VKT.20089	md	9,40	112.714	1,0	100%	1.059.512	
		L4=(2,3+2,2)*2	VKT.20089	md	9,00	112.714	1,0	100%	1.014.426	
		L5=(1,8+1,2)*2	VKT.20089	md	6,00	112.714	1,0	100%	676.284	
	Khu bếp I	BT bệ bếp; V=(0,8*0,6*0,1*5)+(3,2*0,6*0,1)	VKT.20018	m3	0,43	4.617.534	1,0	100%	1.994.775	
		Lát đá Granit tự nhiên mặt bệ; S=3,2*0,6	VKT.20049	m2	1,92	1.496.652	1,0	100%	2.873.572	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
		ốp gạch 25*30; S=1,3*0,8*4 trụ	VKT.20065	m2	4,16	315.082	1,0	100%	1.310.741	
	Khu bếp II	BT bệ bếp; V1=0,8*0,6*0,1*3	VKT.20018	m3	0,14	4.617.534	1,0	100%	664.925	
		V2=(2,5+1,7)*0,6*0,1	VKT.20018	m3	0,25	4.617.534	1,0	100%	1.163.619	
		Lát đá Granit tự nhiên S=(2,5+1,7)*0,6	VKT.20049	m2	2,52	1.496.652	1,0	100%	3.771.563	Biên bản rà

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Tủ chạn	Tủ nhôm; S1=3,5*0,8	VKT.20202	m2	2,80	950.000	1,0	100%	2.660.000	soát ngày 11/4/2025
		S2=2,5*0,6	VKT.20202	m2	1,50	950.000	1,0	100%	1.425.000	
	Thiết bị	01 chậu rửa đôi	VKT.20322	bộ	1,00	214.439	1,0	100%	214.439	
		02 vòi rửa	VKT.20329	bộ	2,00	60.758	1,0	100%	121.516	
	Nhà tắm									
	Cửa	Pano nhôm kính: S=1,0*2,1	VKT.20201	m2	2,10	1.000.000	1,0	100%	2.100.000	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
	Thiết bị	01 vòi hoa sen	VKT.20328	bộ	1,00	71.480	1,0	100%	71.480	
		01 vòi rửa	VKT.20329	bộ	1,00	60.758	1,0	100%	60.758	
		01 chậu rửa	VKT.20321	bộ	1,00	178.699	1,0	100%	178.699	
		01 bộ gương	VKT.20332	cái	1,00	46.852	1,0	100%	46.852	
		02 giá sứ để xà phòng	VKT.20335	cái	2,00	32.361	1,0	100%	64.722	
		01 bình nóng lạnh 30 lít	VKT.20298	cái	1,00	66.023	1,0	100%	66.023	
		05 móc inox quần áo	VKT.20334	cái	5,00	32.361	1,0	100%	161.805	
	Nhà vệ sinh									
	Cửa	Pano nhôm kính: S1=0,9*2,1	VKT.20201	m2	1,89	1.000.000	1,0	100%	1.890.000	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
	Cửa chớp	Nhôm kính: S2=0,5*0,2*3 cửa	VKT.20202	m2	0,30	950.000	1,0	100%	285.000	
	Thiết bị	01 bệ	VKT.20294	bộ	1,00	2.415.297	1,0	100%	2.415.297	
		01 xít	VKT.20336	cái	1,00	46.462	1,0	100%	46.462	
		01 hộp giấy nhựa	VKT.20335	cái	1,00	32.361	1,0	100%	32.361	
		Máy bơm; 05 cái								
	Bể nước	Xây gạch chi 220, có nắp; V1=6,0*3,6*2,0. Xây chìm trong lòng nhà	VKT.20136	m3	43,20	2.876.017	1,0	100%	124.243.934	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
		V2=5,0*4,0*2,2 Xây chìm trong lòng nhà	VKT.20136	m3	44,00	2.876.017	1,0	100%	126.544.748	
	Bể phốt	Xây gạch chi 220, có nắp; V1=1,4*1,1*1,5 Xây chìm trong lòng nhà	VKT.20134	m3	2,31	3.381.063	1,0	100%	7.810.256	
		V2=2,0*1,8*1,5 Xây chìm trong lòng nhà	VKT.20135	m3	5,40	3.194.434	1,0	100%	17.249.944	
	Bể treo	Xây gạch chi 110, có nắp BTCT; V=3,0*2,0*1,0 bể nổi, nắp BTĐ dày 0,05	VKT.20131	m3	6,00	880.732	1,0	100%	5.284.392	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cộng nắp: V=3,0*2,0*0,05	VKT.20018	m3	0,30	4.617.534	1,0	100%	1.385.260	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
	Lan can	Lan can con tiện XMC, tay vịn BTCT L=18,0	VKT.20025	md	18,00	429.569	1,0	100%	7.732.242	
	Sơn lan can	Sơn ngoài nhà, không bả: S=18,0*0,8	VKT.20090	m2	14,40	87.789	1,0	100%	1.264.162	
	Phào kép	L1=18,0	VKT.20089	md	18,00	112.714	1,0	100%	2.028.852	
		L2=10,0	VKT.20089	md	10,00	112.714	1,0	100%	1.127.140	
		L3=4,0	VKT.20089	md	4,00	112.714	1,0	100%	450.856	
	Trát XMC	Trang trí, dày 2cm; S=(10,0*0,2)+(4,0*0,3)	VKT.20079	m2	3,20	250.492	1,0	100%	801.574	
	Phào đơn	L=20,0	VKT.20088	md	20,00	89.925	1,0	100%	1.798.500	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
	Mì cửa	BTCT; V=2,0*0,2*0,1*2 mi	VKT.20023	m3	0,08	5.710.896	1,0	100%	456.872	
	Téc nước inox	500 lít; 02 téc	VKT.20314	bể	2,00	1.093.185	1,0	100%	2.186.370	
	Mái hiên	Lợp tôn mạ màu, sườn sắt có kèo; S=10,0*2,5	VKT.20146	m2	25,00	507.361	1,0	100%	12.684.025	
	Vách tôn	Tôn KL sườn sắt: S=9,0*2,0	VKT.20110	m2	18,00	321.701	1,0	100%	5.790.618	Biên bản rà soát ngày 11/4/2025
	Ống nước	PVC: D110; L=40,0m	VKT.20240	m	40,00	205.022	1,0	100%	8.200.880	
		D60; L=36,0m	VKT.20237	m	36,00	80.578	1,0	100%	2.900.808	
		D34; L=42,0m	VKT.20234	m	42,00	36.884	1,0	100%	1.549.128	
		D27; L=36,0m	VKT.20233	m	36,00	33.655	1,0	100%	1.211.580	
		D21; L=60,0m	VKT.20232	m	60,00	30.531	1,0	100%	1.831.860	
		D76; L=30,0m	VKT.20238	m	30,00	106.216	1,0	100%	3.186.480	
		Dây điện từ cột vào nhà; L=40,0m*2 đường								HTDC
		Chảo K+; 01 chảo								
		Đèn trang trí; 04 cái								
h	Các hạng mục xây dựng trên phần diện tích đất 236,8m2 và đất do UBND đặc khu quản lý (Đất không đủ điều kiện BTHT)								0	
		Tôn vây sườn gỗ; S=20*2*1,0								
	Chấn đất	Xây gạch papanh; V=26,5*0,2*1,2								
	Tường	BT móng đá 1*2 chấn đất; V=25,0*0,2*1,4								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Theo Công văn số 143/TCS7-QLDN ngày 22/12/2025 của Thuế cơ sở 7 thành phố Hải Phòng. Căn cứ điểm b khoản 3 điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024: " 3. Việc hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh thực hiện theo quy định sau: b) Đối với tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này thì được hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh bằng tiền với mức cao nhất bằng 30% một năm thu nhập sau thuế, theo mức thu nhập bình quân của 03 năm liền kề trước đó. Thu nhập sau thuế được xác định là thu nhập sau khi đã nộp thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân, pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp". Như vậy: Giá trị hỗ trợ = ((-27.811.516)+2.861.741+40.982.298)/3*30%		Doanh nghiệp		5.344.174,3		30%	1.603.252	
		Căn cứ khoản 4 điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024: "4. Người lao động do tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này thuê lao động theo hợp đồng lao động thì được áp dụng hỗ trợ chế độ trợ cấp ngừng việc theo quy định của pháp luật về lao động nhưng thời gian trợ cấp không quá 06 tháng".		Lao động	8,0	6.000.000	6,0	100%	288.000.000	
		Cộng tổng = (I+II+III+IV)							6.856.851.000	
B	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải									
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 03/TB-UBND ngày 03/01/2025 của Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải (UBND huyện Cát Hải cũ)									
	- Ông Nguyễn Đình Chắp vợ là Phạm Thị Thanh Thủy: là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở tái định cư, phải di chuyển chỗ ở.									
	- Ông Nguyễn Xuân Chinh vợ là Trần Thị Hà Giang: là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở tái định cư, phải di chuyển chỗ ở.									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 5/12/2025									
	- Ông Nguyễn Đình Chắp vợ là Phạm Thị Thanh Thủy: được giao lô số N4-44'.20, Lô N4-44'									
	- Ông Nguyễn Xuân Chinh vợ là Trần Thị Hà Giang: được giao lô số N4-17'.46, Lô N4-17'									
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 5/12/2025									
	- Ông Nguyễn Đình Chắp vợ là Phạm Thị Thanh Thủy: được giao diện tích 200,0m2									
	- Ông Nguyễn Xuân Chinh vợ là Trần Thị Hà Giang: được giao diện tích 150,0m2									
C	TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP (=I-IV)								5.880.351.000	
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								6.856.851.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								2.518.800.000	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất):								976.500.000	
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình Ông Nguyễn Đình Chắp vợ là Phạm Thị Thanh Thủy phải nộp là:			m2	200,0	2.790.000,0	1,0	100%	558.000.000	
2	Tiền sử dụng đất hộ gia đình Ông Nguyễn Xuân Chinh vợ là Trần Thị Hà Giang phải nộp là:			m2	150,0	2.790.000,0	1,0	100%	418.500.000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình Ông Nguyễn Đình Chắp vợ là Phạm Thị Thanh Thủy: giữ lại theo quy định (Khoản 2 điều 25 Nghị định 88/NĐ-CP)								976.500.000	
D	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH = (III-IV)								0	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬA NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG

Họ và tên: Ông Nguyễn Mạnh Hùng (CCCD số 031065016951)
Bà Đoàn Thị Vân (CCCD số 031163016537)

Địa chỉ: Thôn Lương Năng, đặc khu Cát Hải

Số BBKK: 279+279a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	503,3				2.631.036.000	
1	Vị trí 4, đường huyện (2a), từ ngã ba đường hoàn trả và đường tỉnh 356	Do bà Lê Thị Tự là công nhân Cửa hàng kinh doanh muối Cát Hải thuộc Công ty muối Hải Phòng đã sử dụng khu nhà bảo vệ thuộc kho Muối Lương Hồng A để ở từ trước năm 1993. Năm 1993, Cửa hàng kinh doanh muối Cát Hải thuộc Công ty muối Hải Phòng có Văn bản đề nghị UBND huyện và Phòng Nông - Lâm nghiệp huyện về việc trả đất và xin cấp đất đai trên khu vực thị trấn Cát Hải cho những người đang sử dụng tài sản của cửa hàng trong đó có bà Lê Thị Tự. Ngày 12/01/1994, Cửa hàng kinh doanh muối Cát Hải thuộc Công ty muối Hải Phòng ban hành Quyết định về việc bán hóa giá nhà bảo vệ và kho Lương Hồng A đã được thanh lý cho bà Lê Thị Tự. Tuy nhiên, ngày 28/12/1993 bà Lê Thị Tự đã viết giấy chuyển nhượng tài sản bao gồm toàn dãy nhà ở và sử dụng đất ở cho ông Nguyễn Văn Hùng (Nguyễn Mạnh Hùng). Từ ngày 28/12/1993, gia đình ông Nguyễn Mạnh Hùng vợ là Đoàn Thị Vân tiếp tục sử dụng liên tục vào mục đích để ở. Theo hồ sơ bản đồ địa chính thị trấn Cát Hải đo đạc năm 2013 thửa đất trên được ghi nhận là thửa số 76, tờ bản đồ số 11, diện tích 503,3m2, chủ sử dụng là ông Nguyễn Mạnh Hùng, mục đích sử dụng là đất ở đô thị. Nay nhà nước thu hồi diện tích 503,2m2 đất do gia đình ông Nguyễn Mạnh Hùng vợ là Đoàn Thị Vân đang sử dụng vào mục đích đất ở để thực hiện dự án. Thửa đất chưa được cấp GCNQSDĐ	Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	376,4	6.990.000	1,0	100%	2.631.036.000	Thông báo số 34/TB-NN&MT ngày 9/4/2025 và Số 436/TB-UBND ngày 7/11/2025
		Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	126,9	Không bồi thường theo khoản 3, Điều 139, Luật đất đai năm 2024					
II	Vật kiến trúc =(II.1+II.2)	Công văn số 124/KT ngày 9/9/2025 của phòng Kinh tế về kết quả xác minh năm xây dựng của các hộ gia đình							2.497.889.000	
II.1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc = (a+b+c)								2.483.889.077	
a	Các hạng mục xây dựng trên phần diện tích đất 376,4m2								2.481.089.077	
1	Nhà ở (2 tầng)	Móng băng BTCT, tường xây gạch chi 220, mái bằng BTCT								
	Tầng 1	Cao 3,0m; S=5,2*4,5: Nền BT đá 1*2, dày 0,1, mặt láng XMC	VKT.11211	m2 sàn XD	23,40	4.907.557	1,0	100%	114.836.834	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5: V=-(5,2+4,06)*2*0,22*1,5	VKT.20009	m3	-6,11	1.919.493	1,0	100%	-11.731.173	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5:	VKT.20077	m2	-27,78	141.099	1,0	100%	-3.919.730	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5:	VKT.20078	m2	-27,78	105.359	1,0	100%	-2.926.873	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
*	Tầng 2	Cao 3,0m; S=5,2*4,5	VKT.11211	m2 sàn XD	23,40	4.907.557	1,0	100%	114.836.834	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5: $V=-(5,2+4,06)*2*0,22*0,5$	VKT.20009	m3	-2,04	1.919.493	1,0	100%	-3.910.391	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5:	VKT.20077	m2	-9,26	141.099	1,0	100%	-1.306.577	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5:	VKT.20078	m2	-9,26	105.359	1,0	100%	-975.624	
	Tầng 1	Cao 3,0m; S=5,2*4,5; Nền BT đá 1*2, dày 0,1, mặt láng XMC		m2	23,40					
		Lát nền gạch LD 50*50: S=4,4*3,0	VKT.20031	m2	13,20	240.469	1,0	100%	3.174.191	BB soát ngày 15/4/2025
	Ốp tường	Gạch LD 40*40; S=(4,8+3,5)*2*0,9-(0,6+0,6)*0,9	VKT.20068	m2	13,86	298.675	1,0	100%	4.139.636	
	Sơn tường	Không bả; S=(4,8+3,5)*2*1,6-(0,6+0,3)*0,7-0,3*0,3	VKT.20091	m2	25,84	65.788	1,0	100%	1.699.962	
	Sơn trần	Không bả; S=4,8*3,5	VKT.20091	m2	16,80	65.788	1,0	100%	1.105.238	
	Sơn	Cạnh dầm; S=3,5*0,25*2	VKT.20091	m2	1,75	65.788	1,0	100%	115.129	
	Cửa đi	Pano gỗ chò chi đặc; S=1,2*1,9	VKT.20177	m2	2,28	1.500.000	1,0	100%	3.420.000	
		Cửa lớp 2 chống bụi: pano nhôm kính: S=1,2*1,9	VKT.20201	m2	2,28	1.000.000	1,0	100%	2.280.000	BB soát ngày 15/4/2025
	Cửa sổ	Nhôm kính trắng Việt - Pháp; S=0,6*0,6*4 cửa	VKT.20202	m2	1,44	950.000	1,0	100%	1.368.000	
	Hoa thoáng	Inox 304 20*20; L=0,6*12*4: W=0,6*12*4*4,28/6	VKT.20213	kg	20,54	145.000	1,0	100%	2.978.880	
	Cửa đi phụ	Pano gỗ chò chi đặc; S=0,7*1,8	VKT.20177	m2	1,26	1.500.000	1,0	100%	1.890.000	
		Cửa lớp 2 chống bụi: pano nhôm kính: S=0,7*1,8	VKT.20201	m2	1,26	1.000.000	1,0	100%	1.260.000	
	Bậc cầu thang	BTCT; V=4,2*0,9*0,1								Tính trong m2 sàn xây dựng
	Bậc cầu thang	Xây gạch chỉ; V=0,2*0,25*0,9*10 bậc+0,4*0,2*2 bậc								
		Láng bậc XMC; S=0,5*0,9*10+0,6*0,9*2								
		Ốp bậc gạch LD 40*40; S=0,5*0,9*10+0,6*0,9*2	VKT.20068	m2	5,58	298.675	1,0	100%	1.666.607	
		Sơn sàn cầu thang có bả; S=1,2*4,2	VKT.20095	m2	5,04	55.498	1,0	100%	279.710	BB soát ngày 15/4/2025
		Cộng bả	VKT.20092	m2	5,04	39.765	1,0	100%	200.416	
	Lan can cầu thang	Inox 304 hộp 25*50 dày 1,2 ly: L=2,3*5+0,7*4+4,5*5+0,7*8: W=(2,3*5+0,7*4+4,5*5+0,7*8)*8,28/6	VKT.20216	kg	58,51	145.000	1,0	100%	8.484.240	
*	Tầng 2	Cao 3,0m; S=5,2*4,5		m2 sàn XD	23,40					
		Lát nền sàn gạch LD 50*50; S=4,2*4,8-0,6*2,1	VKT.20031	m2	18,90	240.469	1,0	100%	4.544.864	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Ôp tường	Gạch LD 30*45; S=(3,0+4,8)*2*2,6+3,0*1,5+5,2*2,6	VKT.20067	m2	58,58	298.675	1,0	100%	17.496.382	
	Cửa đi	Pano nhôm kính trắng Việt - Pháp; S=0,7*2,1	VKT.20201	m2	1,47	1.000.000	1,0	100%	1.470.000	
	Cửa sổ	Nhôm kính Việt - Pháp; S=0,85*1,1	VKT.20202	m2	0,94	950.000	1,0	100%	888.250	
	Hoa thoáng	Inox 304 20*20 dày 1,2 ly; L=1,1*4+0,85*12: W=(1,1*4+0,85*12)*4,28/6	VKT.20216	kg	10,41	145.000	1,0	100%	1.510.127	
	Cửa	Pano nhôm Việt - Pháp; S=2,3*0,8	VKT.20201	m2	1,84	1.000.000	1,0	100%	1.840.000	
	Sơn trần	Sơn trong nhà có bả: S=4,8*4,2	VKT.20095	m2	20,16	55.498	1,0	100%	1.118.840	
		Cộng bả	VKT.20093	m2	20,16	46.913	1,0	100%	945.766	BB soát ngày 15/4/2025
		Điều hòa MITSUBSIH 9000; 01 bộ	VKT.20301	cái	1,00	198.068	1,0	100%	198.068	
	Trụ	Xây gạch chỉ; V=0,35*0,35*0,8*2 trụ	VKT.20009	m3	0,20	1.919.493	1,0	100%	376.221	
		Trát trụ XMC ngoài trời + sơn không bả; S=0,35*4*0,8*2 trụ	VKT.20079	m2	2,24	250.492	1,0	100%	561.102	BB soát ngày 15/4/2025
		Cộng sơn	VKT.20090	m2	2,24	87.789	1,0	100%	196.647	
	Tường	Xây gạch chỉ 110; V=0,4*0,65*0,11*2	VKT.20008	m3	0,06	2.126.713	1,0	100%	121.648	
		Trát tường ngoài trời + sơn không bả; S=0,4*0,65*2*2	VKT.20077	m2	1,04	141.099	1,0	100%	146.743	BB soát ngày 15/4/2025
		Cộng sơn	VKT.20090	m2	1,04	87.789	1,0	100%	91.301	
		Ôp gạch LD 40*40; S=0,4*0,4*2+0,15*0,4*2	VKT.20068	m2	0,44	298.675	1,0	100%	131.417	
	Phào chỉ kép	L=5,2*4+0,4*4*2*2+5,2	VKT.20089	md	32,40	112.714	1,0	100%	3.651.934	
	Gờ chắn nước	XMC; L=6,6*2	VKT.20087	md	13,20	49.580	1,0	100%	654.456	
	Đắp vữa	Tổ mối trang trí; S=0,2*0,45*4	VKT.20084	m2	0,36	225.238	1,0	100%	81.086	
	Bậc	Xây gạch chỉ; V=1,7*1,3*0,25	VKT.20009	m3	0,55	1.919.493	1,0	100%	1.060.520	
	Láng bậc	Láng XMC dày 2 cm, không đánh màu: S=2,0*1,5	VKT.20043	m2	3,00	54.168	1,0	100%	162.504	
		Camera giáp sát; 01 bộ (3 camera)								
		Ôp tôn KL có xương sắt mặt trái nhà: S=3,0*3,0	VKT.20110	m2	9,00	321.701	1,0	100%	2.895.309	BB soát ngày 15/4/2025
		Ôp mặt ngoài gạch LD 30*60: S=5,2*3,0*2+4,5*3,0*2-1,2*1,9-0,6*0,6*4	VKT.20069	m2	54,48	320.620	1,0	100%	17.467.378	
2	Kho số 1	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái lợp proximang, sườn sắt vì kèo sắt, cao 2,2m; S=1,8*8,2: Nền BT đá 1*2 dày 0,15, mặt láng XMC	VKT.10361	m2 sàn XD	14,76	1.816.290	1,0	100%	26.808.440	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5: V=-(1,58+8,2)*2*0,11*0,3	VKT.20008	m3	-0,65	2.126.713	1,0	100%	-1.372.751	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5:	VKT.20077	m2	-5,87	141.099	1,0	100%	-827.969	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5:	VKT.20078	m2	-5,87	105.359	1,0	100%	-618.247	
	Cửa sổ	Nhôm kính Việt - Pháp; S=0,6*0,4	VKT.20202	m2	0,24	950.000	1,0	100%	228.000	
		Song Inox 304 2*2*1,2 ly: W=(0,6*6+0,4*3)*4,28/6	VKT.20213	kg	3,42	145.000	1,0	100%	496.480	
3	Kho số 2	Móng gạch chỉ có giằng BTCT, tường xây gạch chỉ 220, mái lợp tôn Proximang, sườn gỗ, cao 3,0m; S=3,8*5,4: nền BT đá 1*2, dày 0,15, mặt láng XMC có đánh màu	VKT.10512	m2 sàn XD	20,52	5.967.179	1,0	100%	122.446.513	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5: V=-(3,36+5,4)*2*0,22*0,5	VKT.20009	m3	-1,93	1.919.493	1,0	100%	-3.699.247	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5:	VKT.20077	m2	-8,76	141.099	1,0	100%	-1.236.027	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5:	VKT.20078	m2	-8,76	105.359	1,0	100%	-922.945	
		Trừ mái lợp tôn Proximang, sườn sắt	VKT.20147	m2	-20,52	379.477	1,0	100%	-7.786.868	
		Cộng mái lợp tôn Proximang, sườn gỗ	VKT.20138	m2	20,52	251.669	1,0	100%	5.164.248	
	Tường	Đánh màu; S=(3,4+5,0)*2*2,5								
	Cửa đi chính	Khung inox 3*3, pano inox 304; S=1,9*0,95		m2	1,81					
		Inox 304 30*30 dày 1,2 ly: W=(1,9*2+0,95*4)*6,57/6	VKT.20213	kg	8,32	145.000	1,0	100%	1.206.690	BB soát ngày 15/4/2025
		Tấm Inox 304 dày 1,2 ly: S=1,9*0,95: W=1,9*0,95*19,03/2	VKT.20213	kg	17,17	145.000	1,0	100%	2.490.313	
	Di chuyển	Muối: 20 tấn (trong kho)								HTDC
4	Kho số 3 (lọc mắ)	Móng xây gạch chỉ có giằng BTCT 30*50, tường xây gạch chỉ 250, mái lợp tôn proximang, sườn sắt vì kèo sắt, cao 3,7m; S=8,2*8,5: Nền BT đá 1*2 dày 0,15; S=7,7*7,3	VKT.10512	m2 sàn XD	69,70	5.967.179	1,0	100%	415.912.376	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=(8,2+8,06)*2*0,22*0,2	VKT.20009	m3	1,43	1.919.493	1,0	100%	2.746.564	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	6,50	141.099	1,0	100%	917.708	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	6,50	105.359	1,0	100%	685.255	
	Tường	Ốp gạch LD 30*45; S=(7,7+7,3)*2*3,5+4,2*3,5+8,2*3,5	VKT.20067	m2	148,40	298.675	1,0	100%	44.323.370	
	Cửa sổ	Khung inox 3*3, pano inox 304; S=1,2*1,4*3 cửa		m2	5,04					
		Inox 304 30*30 dày 1,2 ly: W=(1,4*4+1,2*4)*3*6,57/6	VKT.20213	kg	34,16	145.000	1,0	100%	4.953.780	BB soát ngày 15/4/2025
		Tấm Inox 304 dày 1,2 ly: S=1,4*1,2*3 W=1,4*1,2*3 *19,03/2	VKT.20213	kg	47,96	145.000	1,0	100%	6.953.562	
	Cửa sổ	Nhôm kính Việt - Pháp; S=0,6*0,6*2 cửa	VKT.20202	m2	0,72	950.000	1,0	100%	684.000	
		Song Inox 304 20*20*1,2 ly: W=0,6*8*2*4,28/6	VKT.20213	kg	6,85	145.000	1,0	100%	992.960	BB soát ngày 15/4/2025
	Nền	Lát gạch LD 40*40; S=7,7*0,9+5,0*0,8	VKT.20030	m2	10,93	220.869	1,0	100%	2.414.098	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cửa phụ	Pano gỗ chò chỉ đặc; S=0,8*1,9	VKT.20177	m2	1,52	1.500.000	1,0	100%	2.280.000	BB soát ngày 15/4/2025
5	Bể lọc mắ	Xây gạch chỉ 220, có nắp lưới phốt, khung ống nhựa PVC D34; V=2,4*3,1*1,6*6 bể (bể nổi 1,0 chìm 0,6)	VKT.20133	m3	71,42	1.319.287	1,0	100%	94.228.755	
		Tráng vào nhựa Comboxit + 2 lớp + 2 lớp sơn ATTP; S=((2,0+2,6)*2*1,6+2,0*2,6)*6 bể	GTT	m2	119,52	300.000	1,0	100%	35.856.000	
		Cộng sơn ATTP	GTT	m2	119,52	165.000	1,0	100%	19.720.800	
	Ga bể lọc (có nắp lưới phốt khung nhựa PVC D34)	Xây gạch chỉ 110, có tráng nhựa comboxit 2 lớp + 2 lớp sơn ATTP; V1=2,4*1,0*1,5*3 bể	VKT.20131	m3	10,80	880.732	1,0	100%	9.511.906	
		Tráng nhựa coboxit + sơn ATTP: S=(2,2+0,8)*2*1,5*3	GTT	m2	27,00	300.000	1,0	100%	8.100.000	
		Cộng sơn ATTP	GTT	m2	27,00	165.000	1,0	100%	4.455.000	
	Ống nhựa	PVC D21; L=30m	VKT.20232	m	30,00	30.531	1,0	100%	915.930	
		PVC D34; L=10m	VKT.20234	m	10,00	36.884	1,0	100%	368.840	
		Máy bơm nước Hàn Quốc : 04 cái								HTDC
	Ốp bể	Gạch LD 30*45; S=7,7*1,3+10,1*1,3+35,5*0,3	VKT.20067	m2	33,79	298.675	1,0	100%	10.092.228	
6	Kho	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110, mái tôn KL sườn sắt, cao TB 3,0m; S=8,5*5,0: nền BT đá 1*2 dày 0,1, mặt láng XMC đánh màu	VKT.10361	m2 sàn XD	42,50	1.816.290	1,0	100%	77.192.325	BB soát ngày 15/4/2025
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5: V=(8,28+5,0)*2*0,11*0,5	VKT.20008	m3	1,46	2.126.713	1,0	100%	3.106.702	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5:	VKT.20077	m2	13,28	141.099	1,0	100%	1.873.795	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5:	VKT.20078	m2	13,28	105.359	1,0	100%	1.399.168	
		Trừ phần mái tôn FPRXm sườn gỗ	VKT.20138	m2	-42,50	251.669	1,0	100%	-10.695.933	
		Cộng phần mái tôn KL sườn sắt	VKT.20147	m2	42,50	379.477	1,0	100%	16.127.773	
		Khối xây gạch chỉ; V=5,0*2,5*1,0-0,9*0,9*1,0*2	VKT.20009	m3	10,88	1.919.493	1,0	100%	20.884.084	
		Lát nền gạch LD 60*60: S=7,2*4,8	VKT.20032	m2	34,56	289.212	1,0	100%	9.995.167	BB soát ngày 15/4/2025
		Ốp tường gạch LD 30*60: S=(7,2+4,8)*2*2,8-2,0*1,0	VKT.20069	m2	65,20	320.620	1,0	100%	20.904.424	
		Vách aluminium có khung xương: S=4,8*2,8+2,8*2,2	VKT.20075	m2	19,60	505.745	1,0	100%	9.912.602	
7	Bể nước	Xây gạch chỉ 220, nắp tôn proximang; V=1,6*1,7*1,5*2 bể	VKT.20133	m3	8,16	1.319.287	1,0	100%	10.765.382	
		Nắp tôn FPRXM sườn sắt: S=1,6*1,7*2	VKT.20141	m2	5,44	316.942	1,0	100%	1.724.164	
	Cửa	Pano gỗ dổi + kính; S=0,9*2,2*2 cửa S kính =0,3*0,2*4*2 Tỷ lệ kính < 30%	VKT.20176	m2	3,96	2.500.000	1,0	100%	9.900.000	
8	Hố ga	Xây gạch chỉ 110, bể chìm có nắp; V=1,0*1,8*1,5*2 hố	VKT.20132	m3	5,40	2.984.491	1,0	100%	16.116.251	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
10	Giếng nước	Thả cống bi, D=0,8, sâu 3,5m	GTT	md	3,50	2.600.000	1,0	100%	9.100.000	
	Nắp giếng	Ván ghép gỗ tạp; S=0,8*0,8	GTT	m2	0,64	500.000	1,0	100%	320.000	
	Máng nước	Nhựa PVC; D150; L=3,0+8,0	VKT.20242	m	11,00	312.660	1,0	100%	3.439.260	
11	Đèn cao áp	Có chụp và cần đèn; 02 cái								HTDC
	Cửa	Pano nhôm kính; S=0,9*1,5	VKT.20201	m2	1,35	1.000.000	1,0	100%	1.350.000	BB soát ngày 15/4/2025
		Khuôn cửa đơn gỗ chò chỉ; L=1,0m	VKT.20186	md	1,00	520.000	1,0	100%	520.000	
12	Bán mái	Tôn mạ màu, sườn sắt, có vì kèo sắt; S=4,0*2,7	VKT.20146	m2	10,80	507.361	1,0	100%	5.479.499	
13	Nhà vệ sinh	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái tôn proximang, cao 2,5m; S=1,6*1,5	VKT.10361	m2 sàn XD	2,40	1.816.290	1,0	100%	4.359.096	
	Nền	Lát gạch LD 30*30; S=1,6*1,5	VKT.20029	m2	2,40	219.744	1,0	100%	527.386	
	Cửa đi	Ván ghép gỗ dẻ; S=0,7*1,7	GTT	m2	1,19	1.100.000	1,0	100%	1.309.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ chò chỉ; L=1,0m	VKT.20186	md	1,00	520.000	1,0	100%	520.000	BB soát ngày 15/4/2025
	Xí xôm	01 bộ	VKT.20295	bộ	1,00	1.038.076	1,0	100%	1.038.076	
	Bể phốt	Xây gạch chỉ 110, nắp BTCT; V=1,3*1,2*1,5 bể chìm	VKT.20132	m3	2,34	2.984.491	1,0	100%	6.983.709	
14	Bể nước	Xây gạch chỉ 220, nắp BTCT bể chìm trong nhà; V=3,6*3,2*2,0	VKT.20136	m3	23,04	2.876.017	1,0	100%	66.263.432	
15	Bể chượp	Xây gạch chỉ 220, nắp tôn mạ màu, sườn gỗ; V1=3,0*2,6*1,9*14 cái		m3	207,48					
	<i>Xây dựng trên phần diện tích đất 376,4m2</i>	V1=3,0*2,6*1,9*7cái	VKT.20133	m3	103,74	1.319.287	1,0	100%	136.862.833	
		Nắp tôn mạ màu sườn gỗ: S=3,0*2,6*14	VKT.20143	m2	109,20	267.567	1,0	100%	29.218.316	
		Son ATTP + trắng Comboxit: S=(2,2+2,9)*2*1,9*12+2,2*2,6*14	GTT	m2	351,40	300.000	1,0	100%	105.420.000	
		Cộng son ATTP	GTT	m2	351,40	165.000	1,0	100%	57.981.000	
		Ốp gạch LD 30*60: S=(3,0*8+2,6*12)*0,9	VKT.20069	m2	49,68	320.620	1,0	100%	15.928.402	
	<i>Xây dựng trên phần diện tích đất 126,9m2 (Đất không đủ điều kiện BTHT)</i>	V1=3,0*2,6*1,9*7cái		m3	103,74					
		Xây gạch chỉ 220; V1=3,0*2,6*1,9*2 cái		m3	29,64					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Xây dựng trên phần diện tích đất 376,4m2	V1=3,0*2,6*1,9*01 cái	VKT.20133	m3	14,82	1.319.287	1,0	100%	19.551.833	BB soát ngày 15/4/2025
		Nắp tôn KL sườn gỗ: S=3,0*2,6*2	VKT.20138	m2	15,60	251.669	1,0	100%	3.926.036	
		Lót comboxit + sơn ATTP (2 lớp); S=((3,0+2,6)*2*1,9+2,6*1,9*2)*6 bề	GTT	m2	186,96	300.000	1,0	100%	56.088.000	
		Cộng sơn ATTP	GTT	m2	186,96	165.000	1,0	100%	30.848.400	
		Ốp gạch LD 30*60: S=(3,0*4+2,6*2)*0,9	VKT.20069	m2	15,48	320.620	1,0	100%	4.963.198	
	Xây dựng trên phần diện tích đất 126,9m2 (Đất không đủ điều kiện BTHT)	V1=3,0*2,6*1,9*01 cái		m3	14,82					
		V2=1,6*2,1*2,0*4 cái		m3	26,88					
	Xây dựng trên phần diện tích đất 376,4m2	V2=1,6*2,1*2,0*2 cái	VKT.20133	m3	13,44	1.319.287	1,0	100%	17.731.217	
		Nắp tôn KL sườn gỗ: S=1,6*2,1*4	VKT.20143	m2	13,44	267.567	1,0	100%	3.596.100	
		Lót comboxit + sơn ATTP: S=((1,1+1,6)*2*2,0+1,1*1,6)*4	GTT	m2	50,24	300.000	1,0	100%	15.072.000	
		Cộng sơn ATTP	GTT	m2	50,24	165.000	1,0	100%	8.289.600	
		Ốp gạch LD 30*60: S=(3,2+4,2)*2*0,9	VKT.20069	m2	13,32	320.620	1,0	100%	4.270.658	
	Xây dựng trên phần diện tích đất 126,9m2 (Đất không đủ điều kiện BTHT)	V2=1,6*2,1*2,0*2 cái		m3	13,44					
		V3=3,6*2,3*2,0*2 cái	VKT.20133	m3	33,12	1.319.287	1,0	100%	43.694.785	
		Nắp tôn KL sườn gỗ: S=3,6*2,3*2	VKT.20143	m2	16,56	267.567	1,0	100%	4.430.910	
		Lót comboxit + sơn ATTP: S=((3,1+1,8)*2*2,0+3,1*1,8)*2	GTT	m2	50,36	300.000	1,0	100%	15.108.000	
		Cộng sơn ATTP	GTT	m2	50,36	165.000	1,0	100%	8.309.400	
		Ốp gạch LD 30*60: S=(3,6+4,6)*2*0,9	VKT.20069	m2	14,76	320.620	1,0	100%	4.732.351	
		V4=2,9*2,0*1,9*2 cái	VKT.20133	m3	22,04	1.319.287	1,0	100%	29.077.085	
		Nắp tôn KL sườn gỗ: S=2,9*2,0*2	VKT.20143	m2	11,60	267.567	1,0	100%	3.103.777	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Lót comboxit + sơn ATTP: $S=((2,4+1,5)*2*1,9+2,4*1,5)*2$	GTT	m2	36,84	300.000	1,0	100%	11.052.000	
		Cộng sơn ATTP	GTT	m2	36,84	165.000	1,0	100%	6.078.600	
		Óp gạch LD 30*60: $S=(2,9+4,0)*2*0,9$	VKT.20069	m2	12,42	320.620	1,0	100%	3.982.100	
		V5=2,1*3,3*2,0*2 cái	VKT.20133	m3	27,72	1.319.287	1,0	100%	36.570.636	
		Nắp tôn KL sườn gỗ: $S=2,1*3,3*2$	VKT.20143	m2	13,86	267.567	1,0	100%	3.708.479	
		Lót comboxit + sơn ATTP: $S=((1,6+2,8)*2*2,0+1,6*2,8)*2$	GTT	m2	44,16	300.000	1,0	100%	13.248.000	
		Cộng sơn ATTP	GTT	m2	44,16	165.000	1,0	100%	7.286.400	
		Óp gạch LD 30*60: $S=(3,3+4,2)*2*0,9$	VKT.20069	m2	13,50	320.620	1,0	100%	4.328.370	
		Xây gạch chỉ 220, nắp tôn inox, sườn gỗ; V5=2,1*3,3*2,0*4 bể	VKT.20133	m3	55,44	1.319.287	1,0	100%	73.141.271	
		Nắp tôn KL sườn gỗ: $S=2,1*3,3*4$	VKT.20143	m2	27,72	267.567	1,0	100%	7.416.957	
		Lót comboxit + sơn ATTP: $S=((1,6+2,8)*2*2,0+1,6*2,8)*2$	GTT	m2	44,16	300.000	1,0	100%	13.248.000	
		Cộng sơn ATTP	GTT	m2	44,16	165.000	1,0	100%	7.286.400	
		Óp gạch LD 30*60: $S=(6,6+4,2)*2*0,9$	VKT.20069	m2	19,44	320.620	1,0	100%	6.232.853	
	Bể chượp	Xây gạch chỉ 110, nắp bằng tấm lấy sáng nhựa; V6=1,6*1,6*1,9*5 cái	VKT.20131	m3	24,32	880.732	1,0	100%	21.419.402	
		Nắp tôn KL sườn gỗ: $S=1,6*1,6*5$	VKT.20143	m2	12,80	267.567	1,0	100%	3.424.858	
		Lót comboxit + sơn ATTP (3 lớp); $S=(1,4+1,4)*2*1,9*5$ bể	GTT	m2	53,20	300.000	1,0	100%	15.960.000	
		Cộng sơn ATTP	GTT	m2	53,20	165.000	1,0	100%	8.778.000	
		Óp gạch LD 30*60: $S=(1,6+8,0)*2*0,9$	VKT.20069	m2	17,28	320.620	1,0	100%	5.540.314	
	Khối BTCT	$V=0,6*0,07*2,6*17$ tấm*2	VKT.20023	m3	3,71	5.710.896	1,0	100%	21.203.415	
	Khối xây	Gạch chỉ; $V=0,15*0,15*2,6*17$	VKT.20009	m3	0,99	1.919.493	1,0	100%	1.908.936	
	Bể chượp	Xây gạch chỉ 220, nắp tôn KL sườn gỗ: $V7=2,4*2,3*1,5$	VKT.20133	m3	8,28	1.319.287	1,0	100%	10.923.696	BB soát ngày 15/4/2025
		Nắp tôn KL sườn gỗ: $S=2,4*2,3$	VKT.20143	m2	5,52	267.567	1,0	100%	1.476.970	
16	Ang đựng mắm	Loại 250 lít; SL = 20 cái								HTDC
17	Sân	$S=16*13-3,0*2,6*14-1,6*2,1*4-3,6*2,3*2-2,9*2*2-2,1*3,3*6-1,6*1,6*5+12*11-2,4*2,3$		m2	129,30					BB soát ngày 15/4/2025
	Xây dựng trên phần diện tích đất 376,4m2	$S=(16*13-3,0*2,6*14-1,6*2,1*4-3,6*2,3*2-2,9*2*2-2,1*3,3*6-1,6*1,6*5+12*11-2,4*2,3)-(0,5*16)$		m2	121,30					
		BT gạch vỡ dày 0,2	VKT.20014	m3	24,26	1.027.902	1,0	100%	24.936.903	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		BT đá 1*2 dày 0,15	VKT.20015	m3	12,13	1.629.758	1,0	100%	19.768.965	
		Mặt láng XMC không đánh màu dày 2cm	VKT.20043	m2	121,30	54.168	1,0	100%	6.570.578	
	Xây dựng trên phần diện tích đất 126,9m2 (Đất không đủ điều kiện BTHT)	S=0,5*16		m2	8,00					
18	Chượp	Trong bể chứa khoảng 250 tấn và khoảng 10000 lít nước mắm thành phẩm								HTDC
19	Khay phơi mắm	Bằng inox 304; KT 1,2*3,1 cao 0,2m; SL=4 cái; Inox tấm 304 dày 1,5 ly: S=1,6*3,5*4: W=1,6*3,5*4*23,79/2	VKT.20216	kg	266,45	145.000	1,0	100%	38.634.960	BB soát ngày 15/4/2025
20	Tường rào	Xây gạch chỉ 220, có bở trụ, có trát 2 mặt; S=27,7*3,1 Chiều dài tường L=27,7m ; Cao 3,1m	HD.30038	m	27,70	1.761.333	1,0	100%	48.788.924	
		Cộng khối lượng xây phần tường rào cao 1,1m: V=27,7*0,22*1,1	VKT.20009	m3	6,70	1.919.493	1,0	100%	12.867.129	
		Cộng khối lượng trát phần tường rào cao 1,1m: V=27,7*1,1*2 mặt	VKT.20077	m2	30,47	141.099	1,0	100%	4.299.287	
		Trừ mảnh trai gắn tường	HD.30061	m	-27,70	25.000	1,0	100%	-692.500	
		Ốp gạch mặt trong LD 30*60: S=27,7*2,6	VKT.20069	m2	72,02	320.620	1,0	100%	23.091.052	
		Xây gạch papanh 200, có trát 2 mặt; S=2,0*3,1	VKT.20126	m2	6,20	473.449	1,0	100%	2.935.384	
		Ốp gạch mặt trong LD 30*60: S=3,1*2,0	VKT.20069	m2	6,20	320.620	1,0	100%	1.987.844	
b	Các hạng mục xây dựng trên phần diện tích đất 126,9m2 và đất do UBND đặc khu quản lý (Đất không đủ điều kiện BTHT)								0	
	Tường rào	Xây gạch chỉ 110, có bở trụ, có trát 2 mặt; S=15,2*1,2+0,8*3,0+3,4*2,7								
		Chiều dài tường L=15,2m ; cao 1,2m; đạt tỉ lệ so với tường cao 2m là 60%								
		Chiều dài tường L=3,0m ; cao 0,8m; đạt tỉ lệ so với tường cao 2m là 40%								
		Chiều dài tường L=3,4m ; cao 2,7m; đạt tỉ lệ so với tường cao 2m là 40%								
		Trừ mảnh trai gắn tường								
		Ốp gạch mặt trong LD 30*60: S=15,2*1,0+3,0*0,8+3,4*2,4								
21	Trụ cổng	Móng BT; V=0,6*0,6*0,4*2								
		Xây gạch chỉ; V=0,4*0,4*2,2*2								
		Trát trụ XMC + sơn ngoài trời không bả; S=0,4*2,2*4*2 trụ								
		Cộng sơn								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cánh cổng	Khung ống kẽm D34, trên hoa thoáng sắt dưới bịt pano tôn; S=2,0*2,2								
		Ống kẽm D34: L=2,4*4+2,0*12								
		Tôn dập hình S=2,0*2,2								
22	Sân BT	Phía ngoài tường rào; V=50*0,1 ngoài diện tích 503m2								
c	Các hạng mục xây dựng trên phần diện tích đất 376,4m2								2.800.000	
23	Dây điện	Từ công tơ vào nhà, dây HQ 2c*4; L=70,0m								HTDC
		Chảo K+ ; 01 bộ								HTDC
24	Giếng khoan	01 cái, sâu 18m	GTT	cái	1,00	2.800.000	1,0	100%	2.800.000	
25	Hệ thống chống sét	03 tiếp điểm, dây dẫn đồng 06; L=30,0m;								HTDC
		Sứ D15 ; 03 cái								HTDC
II.2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản								14.000.000	
1	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c, Khoản 1, Điều 8, QĐ 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đối với trường hợp di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu, bồi thường: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1,00	14.000.000			14.000.000	
III	Chính sách hỗ trợ								48.730.000	
1	Hỗ trợ ổn định sản xuất và kinh doanh								48.730.027	
		Theo Công văn số 143/TCS7-QLDN ngày 22/12/2025 của Thuế cơ sở 7 thành phố Hải Phòng. Căn cứ điểm b khoản 3 điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024: " 3. Việc hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh thực hiện theo quy định sau: b) Đối với tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này thì được hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh bằng tiền với mức cao nhất bằng 30% một năm thu nhập sau thuế, theo mức thu nhập bình quân của 03 năm liền kề trước đó. Thu nhập sau thuế được xác định là thu nhập sau khi đã nộp thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân, pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp". Như vậy: Giá trị hỗ trợ = ((-6.382.618)+(-161.155)+13.844.045))/3*30%		Doanh nghiệp	1,0	2.433.424,0		30%	730.027	
		Căn cứ khoản 4 điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024: "4. Người lao động do tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này thuê lao động theo hợp đồng lao động thì được áp dụng hỗ trợ chế độ trợ cấp ngừng việc theo quy định của pháp luật về lao động nhưng thời gian trợ cấp không quá 06 tháng".		Lao động	1,0	8.000.000	6,0	100%	48.000.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								5.177.655.000	
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								2.631.036.000	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất):								968.967.000	
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình ng Nguyễn Mạnh Hùng và vợ là bà Đoàn Thị Vân phải nộp là:			m2	197,3	2.790.000,0	1,0	100%	550.467.000	
2	Tiền sử dụng đất hộ gia đình Ông Nguyễn Quốc Huy và vợ là Bà Nguyễn Thị Yến phải nộp là:			m2	150,0	2.790.000,0	1,0	100%	418.500.000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình ng Nguyễn Mạnh Hùng và vợ là bà Đoàn Thị Vân giữ lại theo quy định (Khoản 2 điều 25 Nghị định 88/NĐ-CP)								968.967.000	
D	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH = (III-IV)								0	

Họ và tên: Bà Đỗ Thị Thi (CCCD số 031161002045)
Địa chỉ: Thôn Lương Năng, đặc khu Cát Hải

[illegible]

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Hoa sữa	D50								Trên đất bờ dề
2	Phuồng vĩ	D50								
		D30								
		D25								
3	Đào cảnh	D20; H=2,0m	QĐ số 3859	Cây	3,00	200.000	1,0	100%	600.000	Trên đất bà Thi
		D15; H=1,5m	QĐ số 3859	Cây	2,00	100.000	1,0	100%	200.000	
4	Đu đủ ăn quả	D8 (mật độ 10 cây/50m2)								Trên đất ông Cường
5	Nhãn ăn quả	D16 (mật độ 2 cây/20m2)								
6	Mít thái	D15 (mật độ 3 cây/20m2)								
7	Na dai ăn quả	D10 (mật độ 5 cây/25m2)								
8	Hồng xiêm	ĐK tán=2,6m (mật độ 5 cây/25m2)	QĐ số 3859	Cây	5,00	311.000	1,0	100%	1.555.000	Trên đất bà Thi
9	Táo	D14 (mật độ 1 cây/10m2)								Trên đất bờ dề
10	Chanh có quả	ĐK tán=1,5m (mật độ 1 cây/10m2)								Trên đất ông Cường
11	Vạn tuế	H=80cm; D12	QĐ số 3859	Cây	2,00	700.000	1,0	100%	1.400.000	Trên đất bà Thi
12	Hoa giấy	D10	QĐ số 3859	Cây	1,00	180.000	1,0	100%	180.000	
III	Vật kiến trúc = (III.1+III.2)	Công văn số 124/KT ngày 9/9/2025 của phòng Kinh tế về kết quả xác minh năm xây dựng của các hộ gia đình							929.906.000	
III.1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc =(a+b)								915.906.099	
a	Tài sản trên thửa đất số 81: Xây dựng năm 2021								0	
1	Nhà ở 1 có khu phụ	Móng giằng BTCT, tường gạch chi 110, mái tôn kim loại lạnh sườn sắt, cao 4,0m: S= 9,1*4,5+(4,5+3,8)/2*7,6								
	Nền nhà	Lát gạch LD (60*60): S = 8,5*4,2+7,7*3,7								
	Ốp chân tường	Gạch LD (60*60): S = (14,3*2+4,2*7)*0,13								
	Sơn tường trong nhà có bả	S1 = (7,2*4+4,2*4)*3,5-1,4*2,7-0,9*1,8*3-0,8*2,3*5								
		S2= (3,3+4,2)*2*3,5-(1,0*2,4*2)								
		S3= (5,4+3,8)*2*3,5-(3,8*1,8*3)								
		Thạch cao thả giạt cấp giá khung xương có sơn bả: S = 4,2*7,2+4,2*3,3								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Trần nhà	Trần nhựa 1 cấp có khung xương: S = 3,7*5,4								
		Phào cổ trần thạch cao: L = 7,2*4+4,2*6+3,4*2+3,0*8								
		Mâm trần thạch cao: D80 = 01 cái								
	Cửa nhựa lõi thép	S = 2,8*1,4+1,8*1,0*3								
		Song cửa bằng inox 304 (16*16), dày 1,2li: W=(1,8*4+1,0*27)*3 *3,14/6								
	Cửa thông phòng	Pano nhôm kính: S = 1,0*2,4*4								
		Vách nhôm kính: S = 3,3*3,3								
	Tường phòng bếp	Ốp gạch LD (30*60) S=(2,8+3,5)*1,8+(1,8+3,5)*2*2,4-0,8*2,4								
	Trần	Thả nhựa nhựa có khung xương S =3,5*1,8								
	Bàn bếp	Trụ xây gạch chi: V = 0,6*0,7*0,11*3								
		Mặt BTCT tấm đan: V =1,9*0,6*0,1*2								
		Ốp gạch LD (30*60): S = 0,7*1,3*3+5,5*0,1								
		Ốp đá granit nhân tạo: S =0,6*1,9*2								
	Tủ bếp nhôm	S=2,6*0,7+3,6*0,8								
	Thiết bị vệ sinh	01 bệ xí bột								
		01 bình nóng lạnh								
		01 vòi sịt								
		04 vòi rửa								
		01 bộ gương soi								
		01 chậu sứ								
		01 chậu rửa đôi inox								
		08 giá treo								
		01 cây sen tắm đứng								
		01 quạt thông gió (30*30)								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cửa sổ	pano nhôm kính: S = 1,1*1,0+0,6*0,3								
		Song cửa inox 304 (16*16), dày 1,2li: W=(1,1*4+1,0*10)*3,14/6								
	Bể nước ngầm trong nhà	Xây gạch chỉ 220, Nắp BTCT: V = 2,7*1,6*1,9*2								
	Sơn ngoài nhà	có bả: S = 4,5*4,0-1,4*2,8-1,0*1,8								
	Phào chỉ thạch cao	L = 4,5*2								
	Đèn trần	D13 = 11 cái								
		Điều hòa 01 cái								
	Hiên nhà	Lát gạch LD (60*60): S = 4,2*2,2								
		BT gạch vỡ dày 0,2								
		BT đá 1*2 dày 0,1								
	Sân	S =3,0*4,3								
		BT gạch vỡ dày 0,2								
		BT đá 1*2 dày 0,1								
		Lát gạch LD (50*50)								
	Tường bao	Xây gạch chỉ 110, có bở trụ, có trát: S =2,2*1,4+2,2*0,8+4,5*1,1								
	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt có kèo: S =4,5*5,6+4,0*1,0								
		Vách tôn kim loại sườn sắt: S =5,6*0,6*2+4,5*0,5*2								
	Sơn tường bao	ngoài trời không bả: S =2,2*1,4*2+2,2*0,8+4,5*1,1*2								
	Trụ cổng xây gạch chỉ	V1= 0,5*0,5*0,5*2								
		V2 =0,33*0,33*1,8*2								
		Trát XMC: S =0,35*4*1,8*2								
		Sơn ngoài trời không bả: S = 0,35*4*1,8*2								
	Cánh cổng	Inox 304 (30*60) dày 1,2li: W=(1,9*12+0,8*16)*9,99/6								
	Hàng rào	Sắt hộp 2*4, dày 1,4 li: W=(0,9*38+4,5*2)*7,47/6								
	Xây tường	Móng gạch chi: V1 =8,0*0,22*1,5								
		V2=0,5*8,0*0,4								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Xây be bằng gạch chỉ	$V = 8,0 \times 0,11 \times 0,1$								
	Sân cạnh nhà (hành lang)	$S = 4,0 \times 0,9$								
		Bê tông đá 1*2, dày 0,1								
		Lát gạch LD (60*60)								
	Cột chống	ống thép D76: $L = 3,5 \times 4$								
	Bể phốt chìm ngoài sân	Xây gạch chỉ 110, có nắp: $V = 1,5 \times 1,5 \times 1,5$								
2	Nhà ở 2 có khu phụ	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái tôn kim loại sườn sắt có khu phụ, cao 4,0m: $S = 4,6 \times 15,1$								
	Nền nhà	lát gạch LD (60*60): $S = 14,8 \times 4,2$								
	Trần	Nhựa 1 cấp có khung xương: $S = 14,8 \times 4,2$								
	Tường nhà	ốp gạch LD (60*60): $S = (14,8 \times 2 + 4,2 \times 10) \times 0,13 - 1,0 \times 0,13 \times 4$								
	Sơn tường trong nhà	không bả: $S = (14,8 \times 2 + 4,2 \times 8 + 6,0 \times 2) \times 3,1 - (2,4 \times 1,4) - (2,2 \times 1,0 \times 8) - (3,6 + 3,3) \times 2,2$								
	Cửa	pano gỗ lim đặc: $S = 2,4 \times 1,3$								
		khuôn cửa đơn gỗ lim: $L = 2,4 \times 2 + 1,6$								
		Chi gỗ lim: $L = (2,4 \times 2 + 1,6) \times 2$								
		Cửa sổ gồm lim đặc: $S = 1,0 \times 1,5$								
		Khuôn cửa đơn gỗ lim: $L = (1,5 + 1,1) \times 2$								
		Chi gỗ lim: $L = (1,5 + 1,1) \times 2 \times 2$								
		Song gỗ: $L = 1,5 \times 7$								
	Cửa	pano nhôm kính: $S = 1,0 \times 2,2 \times 4$								
	Ốp tường	gạch LD (40*80): $S = (3,2 + 3,6) \times 2,4 + 4,7 \times 2,1 + (3,3 + 1,2 \times 2) \times 2 \times 2,2 - 2,0 \times 0,8 \times 4$								
	Tủ nhôm kính	$S = 1,1 \times 0,9 + 0,6 \times 0,6$								
	Ốp tường ngoài nhà	Gạch LD (30*60): $S = 4,6 \times 3,5 - 2,4 \times 1,4 - 1,1 \times 1,5$								
	Bể nước ngầm trong nhà	Xây gạch chỉ 220, Nắp BTCT: $V = 1,8 \times 3,4 \times 2,0 \times 2$ bể								
	Bể nước	xây chìm ngoài hiên nhà: xây gạch chỉ 220, nắp BTCT: $V = 1,5 \times 4,8 \times 1,0 \times 2$								
	Lát gạch	LD (50*50): $S = 3,0 \times 4,6$								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Nền sân	S = 3,5*4,6								
		Bê tông gạch vỡ dày 0,2								
		Bê tông đá 1*2, dày 0,1								
		Mặt lát gạch LD (60*60)								
	Tường bao	xây gạch chi 110, có bô trụ: S =8,2*1,1								
	Sơn tường	không bả ngoài nhà: S =8,2*1,1*2								
	Trụ cổng xây gạch chi:	V1 = 0,5*0,5*0,5*2								
		V2 = 0,33*0,33*1,8*2								
		Trát XMC + sơn ngoài trời không bả: S = 0,35*4*1,8*2								
	Cánh cổng	sắt hộp (2,5*5) dày 1,4li: W=(1,7*8*2+1,8*5)*9,45/6								
	Lan can	thép hộp (2*4), dày 1,4li: W=(0,9*20+3,0*2)*7,47/6								
	Bán mái	tôn kim loại sườn sắt có kèo: S =4,6*7,0								
	Vách tôn	kim loại sườn sắt: S =7,0*0,6+6,0*0,5								
	Cột chống	ống kẽm D76: L =3,5*2 cột								
	Gờ chỉ	XMC: L =7,0+6,0								
	Bể phốt chìm	Xây gạch chi 110, có nắp: V =2,0*1,5*1,5								
	Bàn bếp trong nhà	Trụ xây gạch chi: V = 0,7*0,6*0,11*3								
	Ốp gạch	LD (30*30) : S = 0,7*1,3*3								
	Mặt bàn bếp	BTCT tấm đan: V = 3,7*0,6*0,1								
		Lát gạch LD (60*60): S = 3,7*0,6								
	Tủ bếp nhôm	S = 3,0*0,7+2,7*0,8								
		01 bộ xí xồm								
		01 bộ gương soi								
		01 bộ sen vòi								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Thiết bị vệ sinh	01 chậu rửa đôi								
		05 giá để đồ								
		01 chậu rửa								
		04 vòi rửa								
		01 bình nóng lạnh								
	Ô lấy ánh sáng	Nhôm kính: S = 0,3*0,3*2+0,6*0,6								
	Ôp tường ngoài	Gạch LD (30*60): S = 4,6*0,6								
b	Tài sản trên thửa đất số 82								915.906.099	
1	Nhà ở 3	Móng gạch chi, tường gạch pappanh 220, cao 4,7m: Diện tích mái bằng BTCT: S =13,0*5,2; Diện tích mái tôn: S =5,2*10,2		m2	68,64					
		Diện tích mái bằng BTCT: S =3,0*5,2	VKT.10547	m2 sàn XD	15,60	5.913.230	1,0	100%	92.246.388	
		Diện tích mái tôn: S =5,2*10,2	VKT.10542	m2 sàn XD	53,04	5.540.518	1,0	100%	293.869.075	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m V=(4,7-3,5)*(12,56+5,2)*2*0,22	VKT.20010	m3	9,38	1.081.965	1,0	100%	10.145.889	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5:	VKT.20077	m2	42,62	141.099	1,0	100%	6.014.204	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5:	VKT.20078	m2	42,62	105.359	1,0	100%	4.490.822	
	Nền nhà	Lát gạch LD (30*30): S = 4,6*10	VKT.20029	m2	46,00	219.744	1,0	100%	10.108.224	
	Chân tường	Ôp gạch LD (50*13): S = (10,0*2+4,6*6)*0,13-(1,0*6)*0,13	VKT.20061	m2	0,19	291.537	1,0	100%	54.809	
	Cửa xếp có áo tôn	S = 3,0*2,8	VKT.20209	m2	8,40	720.000	1,0	100%	6.048.000	
	Cửa nhôm kính	S = 2,8*0,9*2	VKT.20200	m2	5,04	950.000	1,0	100%	4.788.000	
	Cửa ván ghép gỗ	S = 0,8*2,1+1,2*1,4*2	VKT.20192	m2	5,04	500.000	1,0	100%	2.520.000	
	Sơn tường trong nhà	không bả: S =(10,0*2+4,6*7)*4,3-0,8*2,8*4-0,5*2-0-0,9*1,0*2-2,8*2,5	VKT.20091	m2	205,70	65.788	1,0	100%	13.532.592	
	Trần nhựa khung xương	S = 10,0*4,0	VKT.20099	m2	40,00	188.724	1,0	100%	7.548.960	
	Vách nhôm kính	S = 4,6*1,7	VKT.20199	m2	7,82	850.000	1,0	100%	6.647.000	
	Song sắt đẹp (14*6)	W=(1,2*16+1,4*20)*2*0,014*0,006*7850	VKT.20214	kg	62,25	40.000	1,0	100%	2.489.894	
	ô sáng	BTCT lạnh tô: V= 8,2*0,2*0,07*4	VKT.20023	m3	0,46	5.710.896	1,0	100%	2.622.443	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Sơn trần	ngoài nhà không bả: S = 5,8*3,4+1,0*4,2*2	VKT.20090	m2	28,12	87.789	1,0	100%	2.468.627	
	Phào chỉ kép	L = 5,6*2+1,0*4+3,0*4	VKT.20089	md	27,20	112.714	1,0	100%	3.065.821	
	Mì cửa BTCT tấm đan	V = 1,4*0,5*0,1*2	VKT.20023	m3	0,14	5.710.896	1,0	100%	799.525	
	Phào chỉ kép	L = 2,0*2	VKT.20089	md	4,00	112.714	1,0	100%	450.856	
	Bán mái	tôn kim loại sườn sắt có kèo: S = 6,0*5,6								Xây dựng năm 2018
	Vách tôn	kim loại sườn sắt: S = 6,0*0,6*3								
2	Nhà ở 4	móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110, mái tôn proximang, cao 3,5mS= 4,6*4,0	VKT.10523	m2 sàn XD	18,40	5.303.896	1,0	100%	97.591.686	
	Nền nhà	Lát gạch LD (30*30): S = 3,4*4,0	VKT.20029	m2	13,60	219.744	1,0	100%	2.988.518	
	Tường nhà	Ốp gạch LD (50*13): S = (3,4+4,0)*2*0,13-(0,6+1,2)*0,13	VKT.20061	m2	1,69	291.537	1,0	100%	492.698	
	Ốp trần nhựa	có khung xương: S = 3,4*4,0	VKT.20099	m2	13,60	188.724	1,0	100%	2.566.646	
	Dán tường	bằng giấy: S = (4,0+3,4)*2,7-0,6*1,8-1,2*1,8	VKT.20123	m2	16,74	191.843	1,0	100%	3.211.452	
	Cửa	pano nhôm kính: S = 1,4*2,0+0,8*2,0	VKT.20201	m2	4,40	1.000.000	1,0	100%	4.400.000	
	Cửa sổ	Pano gỗ dôi kính: S = 0,9*1,2	VKT.20181	m2	1,08	3.600.000	1,0	100%	3.888.000	
		Song gỗ: L=1,2*6	VKT.20174	md	7,20	115.755	1,0	100%	833.436	
		khuôn cửa đơn gỗ dôi: L =1,6+(0,9+1,3)*2+1,0	VKT.20185	md	7,00	580.000	1,0	100%	4.060.000	
	Sơn tường	Ngoài nhà không bả: S = 4,6*3,5+4,6*0,8	VKT.20091	m2	19,78	65.788	1,0	100%	1.301.287	
	Phào chỉ kép	L = 4,6*2	VKT.20089	md	9,20	112.714	1,0	100%	1.036.969	
	Bậc	xây gạch chỉ: V = 5,0*0,2*0,4	VKT.20009	m3	0,40	1.919.493	1,0	100%	767.797	
		Láng XMC có đánh màu, dày 0,2: S=5,2*0,5	VKT.20041	m2	2,60	63.669	1,0	100%	165.539	
3	Nhà bếp + nhà WC	Móng gạch pappanh, tường gạch pappanh, mái tôn proximang sườn gỗ, cao 2,7m: S=5,0*5,7+3,0*1,1	VKT.10323	m2 sàn XD	31,80	2.020.415	1,0	100%	64.249.197	
	Nền	Lát gạch LD (30*30): S = 0,9*2,8+2,0*2,3	VKT.20029	m2	7,12	219.744	1,0	100%	1.564.577	
	Ốp tường	Gạch LD (20*30): S = 3,4*2*1,0+5,0*0,8+2,0*0,3	VKT.20065	m2	11,40	315.082	1,0	100%	3.591.935	
	Bệ bếp	Xây gạch chỉ: V = 0,5*1,0*0,11*3	VKT.20009	m3	0,17	1.919.493	1,0	100%	316.716	
	Trát XMC trong nhà	S = 1,0*1,1*3	VKT.20078	m2	3,30	105.359	1,0	100%	347.685	
		BTCT tấm đan: V = 1,2*0,5*0,1*3	VKT.20023	m3	0,18	5.710.896	1,0	100%	1.027.961	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Bể nước chìm trong nhà	Xây gạch chỉ 110, nắp BTCT: V = 1,7*1,1*0,8	VKT.20132	m3	1,50	2.984.491	1,0	100%	4.464.799	
	Ốp tường	tấm Anumilium không xương: S = 5,4*2,5*5 bức	VKT.20076	m2	67,50	462.765	1,0	100%	31.236.638	
	Cửa pano gỗ đôi kính:	S = 2,0*0,7 S kính = 0,2*0,2*8 =23% diện tích cửa	VKT.20176	m2	1,40	2.500.000	1,0	100%	3.500.000	
	Cửa ván ghép gỗ tạp	S = 0,8*2,0*2	VKT.20192	m2	3,20	500.000	1,0	100%	1.600.000	
	Khuôn cửa đơn gỗ đôi	L = 2,0+1,0*3	VKT.20185	md	5,00	580.000	1,0	100%	2.900.000	
	Thiết bị vệ sinh	01 bộ xí xôm	VKT.20295	bộ	1,00	1.038.076	1,0	100%	1.038.076	
	Bể phốt chìm ngoài nhà	tường 110, nắp BTCT: V=1,5*2,0*1,5	VKT.20132	m3	4,50	2.984.491	1,0	100%	13.430.210	
	Thiết bị vệ sinh	01 bộ vòi sen								Xây dựng năm 2018
		03 vòi rửa								
	Bán mái chống nóng	tôn kim loại sườn sắt: S =5,0*5,7	VKT.20147	m2	28,50	379.477	1,0	100%		Xây dựng năm 2024
	Bể nước	xây gạch chỉ 220, nắp BTCT: V =3,3*2,0*2,0*3 xây nổi 1,0	VKT.20133	m3	39,60	1.319.287	1,0	100%	52.243.765	
		Chìm 1,0,	VKT.20136	m3	39,60	2.876.017	1,0	100%	113.890.273	
4	Nhà xây chưa hoàn thiện	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110, mái tôn kim loại sườn sắt, không trát 2 mặt, cao 3,3m: S =4,0*6,0								Xây dựng năm 2022
	Sân xây dựng trên đất do UBND quản lý	S =4,3*10,4+7,0*2,7+2,0*1,5		m2	66,62					
		BT gạch vờ dày 0,2								
		Bt đá 1*2, dày 0,1								
		Mặt láng XMC không đánh màu dày 2cm								
	Tường bao	Xây gạch chỉ 110, có trụ, có trát: S = (5,8+5,2)*1,8								Xây dựng năm 2021
	Sơn ngoài trời	không bả: S = 11,0*1,8								
	Trụ cổng	Xây gạch chỉ V= 0,5*0,5*0,5*2+0,33*0,33*2,0*2								
		Trát XMC: S = 0,35*4*2,0*2								
		Sơn ngoài trời không bả								
	Cánh cổng	khung sắt hộp (2,5*5), dày 1,4li: W=(1,6*24)*9,45/6								
	Cột chống ống kẽm D76	L = 4,0*2								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất):								944.136.000	
1	- Tiền sử dụng đất hộ gia đình Bà Đỗ Thị Thi phải nộp là:			m2	80,0	2.790.000,0	1,0	100%	223.200.000	
2	- Tiền sử dụng đất hộ gia đình Ông Đoàn Hồng Thiêm và vợ là Ngô Thị Toàn phải nộp là:			m2	82,0	2.790.000,0	1,0	120%	274.536.000	
3	- Tiền sử dụng đất hộ gia đình Ông Đoàn Viết Thơm và vợ là Bùi Thị Huyền phải nộp là:			m2	80,0	2.790.000,0	1,0	100%	223.200.000	
4	- Tiền sử dụng đất hộ gia đình Ông Đoàn Văn Hạnh và con gái Đoàn Mỹ Khuê phải nộp là:			m2	80,0	2.790.000,0	1,0	100%	223.200.000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình Bà Đỗ Thị Thi giữ lại theo quy định (Khoản 2 điều 25 Nghị định 88/NĐ-CP)								944.136.000	
D	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH = (III-IV)								0	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬA NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG

Họ và tên: Bà Nguyễn Thị Sinh (Số CCCD: 031149008195) - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Đỗ An Được (đã chết)
Địa chỉ: Thôn Lương Năng, đặc khu Cát Hải

Số BBKK: 277+277a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	426,2				929.670.000	
1	Vị trí 4, đường huyện (2a), từ ngã ba đường hoàn trả và đường tỉnh 356	Là đất do HTX muối Lương Hồng A quản lý sử dụng để xây dựng nhà kho phục vụ cho công tác thu mua và chế biến muối. Năm 1993, Cửa hàng kinh doanh muối Cát Hải thuộc Công ty muối Hải Phòng có Văn bản đề nghị UBND huyện và Phòng Nông - Lâm nghiệp huyện về việc trả đất và xin cấp đất đai trên khu vực thị trấn Cát Hải cho những người đang sử dụng tài sản của cửa hàng trong đó có ông Phạm Văn Được (là ông Đỗ An Được), văn bản đã được UBND huyện Cát Hải duyệt, chỉ đạo ngày 24/11/1993. Năm 1994, ông Đỗ An Được và bà Nguyễn Thị Sinh sử dụng được UBND huyện Cát Hải Hợp pháp hóa đất làm nhà ở theo Quyết định số 21/QĐ-UB ngày 15/01/1994; thửa đất số 1254, tờ bản đồ số 02, diện tích 133,0m2 ghi chủ sử dụng đất là Phạm Văn Được (có xác nhận của UBND thị trấn Cát Hải năm 2005 xác nhận ông Đỗ An Được với ông Phạm Văn Được là một người. Phần diện tích 293,2m2 liền kề với phần diện tích được UBND huyện Cát Hải Hợp pháp hóa đất làm nhà ở là do ông Được đã tự sử dụng từ thời điểm năm 1994 vào mục đích đất ở. Năm 2015, ông Được chết, trước khi chết ông Được không để lại di chúc hay bất kỳ loại giấy tờ nào về việc phân chia di sản thừa kế. Ngày 12/7/2024, những người được hưởng thừa kế của ông Được đã họp và thống nhất phần tài sản mà ông Được để lại là đồng sử dụng của những người được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật và nhất trí cử bà Nguyễn Thị Sinh là người đại diện đứng ra ký các thủ tục liên quan đến công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Theo hồ sơ bản đồ địa chính thị trấn Cát Hải đo đạc năm 2013 thửa đất trên được ghi nhận là thửa số 69, tờ bản đồ số 11, diện tích 431,8m2, chủ sử dụng là ông Đỗ An Được, mục đích sử dụng là đất ở đô thị. Diện tích thực tế gia đình bà Sinh đang sử dụng giảm 5,6m2 so với bản đồ địa chính do quá trình đo đạc bản đồ địa chính năm 2013 chưa ghi nhận đúng ranh giới, mốc giới của thửa đất gia đình bà Sinh đang sử dụng. Hiện không tranh chấp. Nay nhà nước thu hồi diện tích 426,2m2 đất do gia đình bà Nguyễn Thị Sinh đang sử dụng, trong đó: - Phần diện tích 133,0m2 sử dụng vào mục đích đất ở có Quyết định hợp pháp hóa đất làm nhà ở, chưa được cấp GCNQSDĐ. - Phần diện tích 293,2m2 sử dụng vào mục đích đất ở không có giấy tờ.	Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	133,0	6.990.000	1,0	100%	929.670.000	Thông báo số 41/TB-NN&MT ngày 18/4/2025 và Số 432/TB-UBND ngày 07/11/2025
			Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	293,2	Không bồi thường (Căn cứ điểm a, khoản 3, Điều 139, Luật đất đai năm 2024)				
II	Cây cối hoa màu								2.083.000	
1	Cây tùng la hán	Mới trồng, chưa tháo bầu, H = 1,5m; D = 1,0cm	QĐ số 3859	Cây	57,0	30.000	1,0	100%	1.710.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
2	Cây chanh đang thu hoạch	Đường kính tán = 3,0m	QĐ số 3859	Cây	1,0	373.000	1,0	100%	373.000	
III	Vật kiến trúc =(III.1+III.2+III.3)	Công văn số 124/KT ngày 9/9/2025 của phòng Kinh tế về kết quả xác minh năm xây dựng của các hộ gia đình							453.232.000	
III.1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc = (a+b+c+d+e)								439.232.120	
a	Các hạng mục xây dựng trên phần diện tích đất 133,0m2								376.545.868	
1	Nhà ở 2 mái dốc, quét vôi ve	Móng gạch chi, tường gạch chi 220, mái ngói đỏ sườn gỗ không vì kèo, nền láng XMC đánh màu, cao 3,1m: S=6,5*5,0	VKT.10511	m2 sàn XD	32,50	6.340.924	1,0	100%	206.080.030	Có BBRS
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5: V=-(6,06+5)*2*0,22*0,4	VKT.20009	m3	-1,95	1.919.493	1,0	100%	-3.736.408	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5:	VKT.20077	m2	-8,85	141.099	1,0	100%	-1.248.444	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5:	VKT.20078	m2	-8,85	105.359	1,0	100%	-932.216	
	Cửa đi chính	Ván ghép gỗ dổi: S=1,3*2,1	GTT	m2	2,73	1.600.000	1,0	100%	4.368.000	
		Khuôn đơn gỗ chò chỉ: L=5,5	VKT.20186	md	5,50	520.000	1,0	100%	2.860.000	Có BBRS
	Cửa đi phụ	Ván ghép gỗ dổi: S=0,7*2,0	GTT	m2	1,40	1.600.000	1,0	100%	2.240.000	
		Khuôn đơn gỗ chò chỉ: L=4,7	VKT.20186	md	4,70	520.000	1,0	100%	2.444.000	Có BBRS
	Cửa sổ	Ván ghép gỗ dổi: S=0,9*1,1*2 cửa	GTT	m2	1,98	1.600.000	1,0	100%	3.168.000	
		Song gỗ: L=1,1*6*2	VKT.20174	md	13,20	115.755	1,0	100%	1.527.966	Có BBRS
		Khuôn đơn gỗ chò chỉ: L=4,0*2 cửa	VKT.20186	md	8,00	520.000	1,0	100%	4.160.000	
	Bậc đi	Xây gạch chi: V=1,4*0,4*0,15*2 bậc	VKT.20009	m3	0,17	1.919.493	1,0	100%	322.475	
		Trát XMC: S=1,55*0,4*2 bậc	VKT.20077	m2	1,24	141.099	1,0	100%	174.963	
	Bán mái trước nhà Xây dựng trên phần diện tích đất 293,2m2 (Đất không đủ điều kiện BTHT)	Tôn mạ màu sườn sắt có kèo: S=6,3*1,8	VKT.20146	m2	11,34	507.361	1,0	100%		
	Bán mái phải nhà	Tôn FRPXM sườn gỗ không kèo: S=6,5*4,2	VKT.20138	m2	27,30	251.669	1,0	100%	6.870.564	Có BBRS
		Cột xây gạch chi: V=0,22*0,22*2,3*6 cột	VKT.20009	m3	0,67	1.919.493	1,0	100%	1.282.068	
		Trát XMC: S=1,0*2,3*6 cột	VKT.20079	m2	13,80	250.492	1,0	100%	3.456.790	
		Móng xây gạch chi: V=0,5*0,5*0,3*6 cột	VKT.20006	m3	0,45	1.658.061	1,0	100%	746.127	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Giếng nước	Uốn gạch chỉ 110, D900, H=3,0	GTT	md	3,00	3.000.000	1,0	100%	9.000.000	
	Bể nước sau nhà	Xây gạch chỉ 220, nắp BTCT, bể bán nổi: V=6,2*3,3*2,1		m3	42,97					
		V nổi=6,2*3,3*1,0	VKT.20133	m3	20,46	1.319.287	1,0	100%	26.992.612	
		V chìm=6,2*3,3*1,1	VKT.20136	m3	22,51	2.876.017	1,0	100%	64.727.639	
2	Chuồng lợn 1 mái dốc	Móng gạch PP, tường gạch PP 220, mái tôn FPRXM sườn gỗ, nền BT đá 1*2 láng XMC đánh màu, cao 1,5m: S=8,0*3,1	VKT.10412	m2 sàn XD	24,80	1.108.921	1,0	100%	27.501.241	Có BBRS
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,0: V=-(7,56+3,1)*2*0,22*0,5	VKT.20010	m3	-2,35	1.081.965	1,0	100%	-2.537.424	
		Nền lát gạch LD 30*30: S=3,0*1,0	VKT.20029	m2	3,00	219.744	1,0	100%	659.232	
		01 bê xí bột	VKT.20294	bộ	1,00	2.415.297	1,0	100%	2.415.297	
3	Chuồng lợn 2 mái dốc	Móng gạch PP, tường gạch PP 110, mái tôn FPRXM sườn gỗ, nền BT đá 1*2 láng XMC đánh màu, cao 1,5m: S=2,9*2,8	VKT.10412	m2 sàn XD	8,12	1.108.921	1,0	100%	9.004.439	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,0: V=-(2,6+2,8)*2*0,15*0,5	VKT.20010	m3	-0,81	1.081.965	1,0	100%	-876.392	
4	Sân	S=trước nhà (6,3*1,8)+phải nhà (7,7*4,2)+giếng (2,8*(2,7+2,5))+cổng (14,0*5,6)		m2	136,64					
	Xây dựng trên phần diện tích đất 133,0m2	S=7,7*3,2		m2	24,64					
		BT gạch vỡ dày 0,1m	VKT.20014	m3	2,46	1.027.902	1,0	100%	2.532.751	
		BT đá 1*2 dày 0,05m	VKT.20015	m3	1,23	1.629.758	1,0	100%	2.007.862	
		Láng XMC dày 2cm, không đánh màu	VKT.20043	m2	24,64	54.168	1,0	100%	1.334.700	
	Xây dựng trên phần diện tích đất 293,2m2 (Đất không đủ điều kiện BTHT)	S=(trước nhà (6,3*1,8)+phải nhà (7,7*4,2)+giếng (2,8*(2,7+2,5))+cổng (14,0*5,6))-(7,7*3,2)		m2	112,00					
b	Các hạng mục xây dựng trên phần diện tích đất 293,2m2 (Đất không đủ điều kiện BTHT)								0	
	Be sân	Xây gạch chỉ 110: V=43,2*0,11*0,3	VKT.20008	m3	1,43	2.126.713	1,0	100%		
5	Móng	S=8,8*5,0		m2	44,00					
		Đóng cọc tre 25 cọc/m2: SL=(27,6*0,9+5,0*0,9+3,0*0,9)*25 cọc *3m/1 cọc	VKT.20225	m	2.403,00	13.210	1,0	100%		
		BT gạch vỡ: V=27,6*0,9*0,1+5,0*0,9*0,1+3,0*0,9*0,1	VKT.20014	m3	3,20	1.027.902	1,0	100%		
		BTCT móng đá 2*4: V=27,6*0,7*0,4+5,0*0,7*0,4+3,0*0,7*0,4	VKT.20022	m3	9,97	4.503.695	1,0	100%		

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Xây gạch chỉ móng: V=27,6*0,5*0,4+5,0*0,5*0,4+3,0*0,5*0,4	VKT.20006	m3	7,12	1.658.061	1,0	100%		
		Xây gạch chỉ: V=27,6*0,5*0,3+5,0*0,5*0,3+3,0*0,5*0,3	VKT.20006	m3	5,34	1.658.061	1,0	100%		
		Lấp đất: V=8,8*5,0*1,3	HD.30002	m3	57,20	459.194	1,0	100%		
6	Hố ga	Xây gạch PP 150, bể chìm có nắp: V=1,0*0,6*1,0*3 hố	VKT.20132	m3	1,80	2.984.491	1,0	100%		
7	Công	Trụ xây gạch chỉ không trát: V=0,35*0,35*2,0*2 trụ	VKT.20009	m3	0,49	1.919.493	1,0	100%		
		Móng xây gạch chỉ: V=0,5*0,5*0,3*2 trụ	VKT.20006	m3	0,15	1.658.061	1,0	100%		
8	Tường bao	Xây gạch PPP 150, có bô trụ, có trát: S=27,4*2,0+24,7*3,0	VKT.20126	m2	128,90	473.449	1,0	100%		
c	Các hạng mục xây dựng trên phần diện tích đất 133,0m2								59.272.418	
9	Bể chượp 1 (3 ngăn)	Xây gạch chỉ 220, có nắp: V=10,0*2,2*1,8 Bể nổi, nắp tôn KL sườn gỗ: S=10,0*2,2	VKT.20133	m3	39,60	1.319.287	1,0	100%	52.243.765	Có BBRS
		BTTĐCT: V=10,0*0,4*0,05	VKT.20023	m3	0,20	5.710.896	1,0	100%	1.142.179	
		Cộng nắp tôn KL sườn gỗ	VKT.20143	m2	22,00	267.567	1,0	100%	5.886.474	
d	Các hạng mục xây dựng trên phần diện tích đất 293,2m2 (Đất không đủ điều kiện BTHT)								0	
	Bể chượp 2 (3 ngăn)	Xây gạch chỉ 220, có nắp: V=6,8*1,9*1,9 Bể nổi, nắp tôn KL sườn gỗ: S=6,8*1,9	VKT.20133	m3	24,55	1.319.287	1,0	100%		
		BTTĐCT: V=6,8*0,4*0,07	VKT.20023	m3	0,19	5.710.896	1,0	100%		
		Cộng nắp	VKT.20143	m2	12,92	267.567	1,0	100%		
	Bể chượp 3 (2 ngăn)	Xây gạch chỉ 220, có nắp: V=5,0*2,2*1,6 Bể nổi, nắp tôn KL sườn gỗ: S=5,0*2,2	VKT.20133	m3	17,60	1.319.287	1,0	100%		
		BTTĐCT: V=5,0*0,4*0,07	VKT.20023	m3	0,14	5.710.896	1,0	100%		
		Cộng nắp	VKT.20143	m2	11,00	267.567	1,0	100%		
	Bể chượp 4 (3 ngăn)	Xây gạch chỉ 220, có nắp: V=5,0*2,0*1,9 Bể nổi, nắp tôn KL sườn gỗ: S=5,0*2,2	VKT.20133	m3	19,00	1.319.287	1,0	100%		
		BTTĐCT: V=5,0*0,4*0,07	VKT.20023	m3	0,14	5.710.896	1,0	100%		
		Cộng nắp	VKT.20143	m2	11,00	267.567	1,0	100%		
	Bể chượp 5	Xây gạch chỉ 220, có nắp: V=2,0*2,0*1,6 Bể nổi, nắp tôn KL sườn gỗ: S=2,0*2,0	VKT.20133	m3	6,40	1.319.287	1,0	100%		
		BTTĐCT: V=2,0*0,4*0,07	VKT.20023	m3	0,06	5.710.896	1,0	100%		
		Cộng nắp	VKT.20143	m2	4,00	267.567	1,0	100%		
	Bể chượp 6	Xây gạch chỉ 220, có nắp: V=2,0*0,8*1,5 Bể nổi, nắp tôn KL sườn gỗ: S=2,0*0,8	VKT.20133	m3	2,40	1.319.287	1,0	100%		

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		BTTĐCT: V=2,0*0,4*0,07	VKT.20023	m3	0,06	5.710.896	1,0	100%		
		Cộng nắp	VKT.20143	m2	1,60	267.567	1,0	100%		
e	Các hạng mục xây dựng trên phần diện tích đất 133,0m2								3.413.833	
10	Dây điện từ công tơ	Cáp tròn đen 2*4: L=80,0								
11	Máy bơm	01 cái								
12	Khối lượng churọp từ T5/2014	V1=3,2*1,6*1,6 (bể 1)								
		V2=2,4*1,4*1,8*3 ngăn (bể 4)								
		V3=2,2*1,5*1,5 (bể 3)								
		V4=1,6*1,6*1,5 (bể 5)								
13	Mắm thành phẩm	V=1,8*0,6*1,4 (bể 6)								
14	Móc nước	L=6,5	VKT.20087	md	6,50	49.580	1,0	100%	322.270	
	Mi cửa	L=1,6*3 cửa	VKT.20087	md	4,80	49.580	1,0	100%	237.984	
15	Ổng thoát nước (ngoài nhà)	Nhựa PVC D48: L=12,0	VKT.20236	m	12,00	58.404	1,0	100%	700.848	
		D110: L=10,5	VKT.20240	m	10,50	205.022	1,0	100%	2.152.731	
III.2	Các hạng mục tài sản tại biên bản kiểm kê bổ sung số 277a/BB-TTPTQĐ ngày 15/4/2025								0	
	Nhà ở có khu phụ	Tường gạch chi 110, móng gạch chi, mái tôn KL sườn sắt có kèo: S= 6,4*6,3+6,4*3,0 cao 3,5m	VKT.10522	m2 sàn XD	59,52	5.516.385	1,0	100%		
		Nền gạch LD 60*60: S= 9,1*6,0	VKT.20032	m2	54,60	289.212	1,0	100%		
		Chân tường ốp gạch LD 60*13: S= 6,0*8*0,13-(0,8+1,3+0,9)*0,13	VKT.20061	m2	5,85	291.537	1,0	100%		
		Sơn tường trong nhà không bả: S= 6,0*8*3,0-2,2*0,8*3-1,3*2,2*0,8*1,3	VKT.20091	m2	135,75	65.788	1,0	100%		
		Trần nhựa 1 cấp có khung xương: S= 6,0*9,1	VKT.20099	m2	54,60	188.724	1,0	100%		
		Tường khu bếp + WC ốp gạch LD 30*60: S= (6,0*2+3,0*4)*2,7-6,6*2,0*2-0,9*0,9	VKT.20069	m2	37,59	320.620	1,0	100%		
		Bệ bếp xây gạch chi: V= 0,6*0,7*0,11*3	VKT.20008	m3	0,14	2.126.713	1,0	100%		
		Ốp gạch LD 30*60: S= 0,7*1,2*3	VKT.20069	m2	2,52	320.620	1,0	100%		

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		BTCTTĐ: V= 3,6*0,6*0,1	VKT.20023	m3	0,22	5.710.896	1,0	100%		<i>Các hạng mục tài sản xây dựng năm 2021 sau thời điểm có thông báo thu hồi đất. Không bồi thường</i>
		Mặt lát đá granit nhân tạo: S= 3,6*0,7	VKT.20049	m2	2,52	1.496.652	1,0	100%		
		Cửa đi nhựa lõi thép; S= 1,6*2,4+1,0*1,6	VKT.20195	m2	5,44	1.500.000	1,0	100%		
		Pano nhôm kính: S= 0,9*2,2*2	VKT.20201	m2	3,96	1.000.000	1,0	100%		
		Cửa sổ pano nhôm kính: S= 1,0*0,9*2+0,5*0,3	VKT.20201	m2	1,95	1.000.000	1,0	100%		
		Song sắt hộp 16*16 dày 1,4li: L= 1,0*15*2+1,6*4+0,9*14: W= (1,0*15*2+1,6*4+0,9*14)*3,78/6	VKT.20215	kg	30,87	45.000	1,0	100%		
	Thiết bị	01 bể xí bột	VKT.20294	bộ	1,00	2.415.297	1,0	100%		
		01 chậu rửa sứ	VKT.20321	bộ	1,00	178.699	1,0	100%		
		01 bình nóng lạnh	VKT.20331	bộ	1,00	781.082	1,0	100%		
		01 cây sen	VKT.20328	bộ	1,00	71.480	1,0	100%		
		05 vòi rửa	VKT.20329	bộ	5,00	60.758	1,0	100%		
		01 chậu rửa đôi INOX	VKT.20322	bộ	1,00	214.439	1,0	100%		
		03 mắc treo	VKT.20334	cái	3,00	32.361	1,0	100%		
		04 hộp đựng giấy	VKT.20335	cái	4,00	32.361	1,0	100%		
		02 điều hòa	VKT.20320	máy	2,00	527.872	1,0	100%		
	Bể phốt	Chim ngoài nhà, xây gạch chi 110, nắp BTCT: V= 1,3*1,7*1,5	VKT.20132	m3	3,32	2.984.491	1,0	100%		
	Bạc xây gạch chi	V= 0,4*1,8*0,3	VKT.20009	m3	0,22	1.919.493	1,0	100%		
		Lát gạch LD 60*60: S= 1,8*0,4	VKT.20032	m2	0,72	289.212	1,0	100%		
		Ốp gạch LD 30*60: S= 2,6*0,2	VKT.20069	m2	0,52	320.620	1,0	100%		
		Sơn mặt ngoài nhà không bả: S= (6,4*2+6,3)*3,5-2,4*1,6-1,0*1,6	VKT.20090	m2	61,41	87.789	1,0	100%		
	Hàng rào	Lưới B40, khung INOX: S= 2,3*1,9	VKT.20222	m2	4,37	962.163	1,0	100%		
	Bán mái	Tôn KL sườn sắt không kèo: S= 9,1*2,3+2,8*6,5	VKT.20147	m2	39,13	379.477	1,0	100%		
	Khung INOX	3,4 dày 1,5li: S= 2,6*1,6: W=2,6*1,6*23,79/2	VKT.20213	kg	49,48	145.000	1,0	100%		
		Cột chống ống kẽm 3*6 dày 1,4li: L= 4,0*4: W= 4,0*4*11,43/6	VKT.20219	kg	30,48	40.000	1,0	100%		
	Ống nước PVC	D21: L= 30m	VKT.20232	m	30,00	30.531	1,0	100%		
		D110: L= 10m	VKT.20240	m	10,00	205.022	1,0	100%		
	HDPE	D21: L= 20m	VKT.20276	m	20,00	24.843	1,0	100%		

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Khối xây gạch chi	V= 1,0*0,3*0,11*2*6+2,4*2,1*0,2	VKT.20009	m3	1,40	1.919.493	1,0	100%		
	Láng XMC	Dày 2cm không đánh màu: S= 2,1*2,4	VKT.20043	m2	5,04	54.168	1,0	100%		
		Trát XMC : S= 1,0*0,3*2*6	VKT.20077	m2	3,60	141.099	1,0	100%		
III.3	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản								14.000.000	
1	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c, Khoản 1, Điều 8, QĐ 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đối với trường hợp di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu, bồi thường: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1,00	14.000.000			14.000.000	
		Cộng tổng = (I+II+III)							1.384.985.000	
B	SỐ TIỀN CHƯA THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI								349.755.952	
		Căn cứ điểm a, khoản 1 điều 25 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 25/7/2024 của chính phủ quy định về việc trừ khoản tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai vào số tiền bồi thường theo quy định tại khoản 6 điều 94 Luật đất đai được thực hiện: "a. Khoản tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai bao gồm: Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp cho nhà nước và tiền chậm nộp (nếu có) nhưng đến thời điểm phê duyệt phương án BTHT phải nộp." Căn cứ Công văn số 145/TCS7-CN HKD ngày 26/12/2025 của Thuế cơ sở 7 thành phố Hải Phòng.							349.755.952	
B	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải									
2	Đối tượng:									
	- Căn cứ Thông báo số 433/TB-UBND ngày 7/11/2025 của Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải: Bà Nguyễn Thị Sinh - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Đỗ An Được (đã chết) là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở tái định cư, phải di chuyển chỗ ở.									
	- Căn cứ Thông báo số 433/TB-UBND ngày 7/11/2025 của Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải: Ông Đỗ Công Huân và vợ là Nguyễn Thị Thu Hường là hộ được xem xét hỗ trợ để giao thêm đất ở có thu tiền sử dụng đất.									
	- Căn cứ Thông báo số 556/TB-UBND ngày 02/12/2025 của Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải: Bà Đỗ Thị Phương Lan và con trai Đỗ Gia Bảo là hộ được xem xét hỗ trợ để giao thêm đất ở có thu tiền sử dụng đất.									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 5/12/2025									
	- Bà Nguyễn Thị Sinh - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Đỗ An Được (đã chết): được giao 01 lô tại Khu tái định cư đảo Cát Hải									

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	- Ông Đỗ Công Huân và vợ là Nguyễn Thị Thu Hương: được giao lô số N4-20'.33, Lô N4-20'									
	- Bà Đỗ Thị Phương Lan và con trai Đỗ Gia Bảo: được giao lô số N4-20'.06, Lô N4-20'									
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 5/12/2025									
	- Bà Nguyễn Thị Sinh - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Đỗ An Được (đã chết): dự kiến được giao diện tích là 100,0m2									
	- Ông Đỗ Công Huân và vợ là Nguyễn Thị Thu Hương: được giao diện tích 80,0m2									
	- Bà Đỗ Thị Phương Lan và con trai Đỗ Gia Bảo: được giao diện tích 80,0m2									
C	TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP (=I-IV)								659.585.000	
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								1.384.985.000	
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								929.670.000	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất):								725.400.000	
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình Bà Nguyễn Thị Sinh - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Đỗ An Được (đã chết) dự kiến phải nộp là:			m2	100,0	2.790.000,0	1,0	100%	279.000.000	
2	Tiền sử dụng đất hộ gia đình Ông Đỗ Công Huân và vợ là Nguyễn Thị Thu Hương phải nộp là:			m2	80,0	2.790.000,0	1,0	100%	223.200.000	
3	Tiền sử dụng đất hộ gia đình Bà Đỗ Thị Phương Lan và con trai Đỗ Gia Bảo phải nộp là:			m2	80,0	2.790.000,0	1,0	100%	223.200.000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình Bà Nguyễn Thị Sinh - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Đỗ An Được (đã chết) giữ lại theo quy định (Khoản 2 điều 25 Nghị định 88/NĐ-CP)								725.400.000	
D	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH = (III-IV)								0	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬA NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG

Họ và tên: Bà Nguyễn Thị Hoa (CCCD số 031163000961)

Địa chỉ: Thôn Lương Năng, đặc khu Cát Hải

Số BBKK: 311+311a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	586,7				1.876.676.000	
		- Diện tích đất ở:		m2	370,0					
		- Diện tích đất trồng cây lâu năm:		m2	216,7					
		- Hạn mức giao đất bình quân của địa phương:		m2	799,86					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu	1,0					
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ:		m2	799,9					
		- Diện tích đất NN hộ gia đình đã được nhà nước giao:		m2	0,0					
		- Diện tích đất NN hộ gia đình khai hoang sử dụng trước ngày 01/7/2004 được xem xét bồi thường, hỗ trợ:		m2	799,9					
1	Vị trí 4, đường huyện (2a), từ ngã	-Phần diện tích 266,0m2 là đất do HTX muối Lương Hồng A quản lý sử dụng để xây dựng nhà kho phục vụ cho công tác thu mua và chế biến muối. Năm 1993, Cửa hàng kinh doanh muối Cát Hải thuộc Công ty muối Hải Phòng có Văn bản đề nghị UBND huyện và Phòng Nông - Lâm nghiệp huyện về việc trả đất và xin cấp đất đai trên khu vực thị trấn Cát Hải cho những người đang sử dụng tài sản của cửa hàng trong đó có ông Phạm Văn Bắc và ông Phạm Văn Thỏa. Ngày 15/01/1994, UBND huyện Cát Hải ban hành Quyết định số 20/QĐ-UB về việc hợp pháp hóa đất làm nhà ở cho ông Phạm Văn Thỏa là thửa đất số 1253, tờ bản đồ số 02, diện tích 133,0m2. Ngày 05/04/2004, gia đình ông Phạm Văn Thỏa chuyển nhượng cho gia đình bà Nguyễn Thị Hoa và chồng là ông Vũ Văn Thiện thửa đất trên (có đơn xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất, có xác nhận của UBND thị trấn Cát Hải ngày 24/06/2004. Ngày 15/01/1994, UBND huyện Cát Hải ban hành Quyết định số 22/QĐ-UB về việc hợp pháp hóa đất làm nhà ở cho ông Phạm Văn Bắc là thửa đất số 1252, tờ bản đồ số	Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	266,0	6.990.000	1,0	100%	1.859.340.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	ba đường hoàn trả và đường tính 356	02, diện tích 133,0m2. Ngày 05/04/2004, gia đình ông Phạm Văn Bắc chuyển nhượng cho gia đình bà Nguyễn Thị Hoa chồng là ông Vũ Văn Thiện thửa đất trên (có đơn xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất, có xác nhận của UBND thị trấn Cát Hải ngày 24/06/2004). - Phần diện tích 104,0m2 là đất bằng chưa sử dụng và đất thủy lợi do UBND xã quản lý, sau khi nhận chuyển nhượng đất của ông Thỏa và ông Bắc, gia đình bà Nguyễn Thị Hoa tự sử dụng vào mục đích đất ở từ tháng 6/2004. - Phần diện tích 216,7m2 là đất bằng chưa sử dụng và đất thủy lợi do UBND xã quản lý, sau khi nhận chuyển nhượng đất của ông Thỏa và ông Bắc, gia đình bà Nguyễn Thị Hoa tự sử dụng vào mục đích đất trồng cây lâu năm từ tháng 6/2004. Ngày 23/6/2025, bà Nguyễn Thị Hoa và chồng là ông Vũ Văn Thiện ly hôn theo Quyết định số 3/2025/QĐCNTTLH của Tòa án nhân dân huyện Cát Hải. Ngày 08/09/2025, ông Vũ Văn Thiện lập cam kết tài sản riêng xác nhận toàn bộ quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích 586,7m2 là của bà Nguyễn Thị Hoa. Theo hồ sơ bản đồ địa chính thị trấn Cát Hải đo đạc năm 2013 diện tích đất bà Hoa sử dụng nằm trong một phần thửa số 68, tờ bản đồ số 11, diện tích 1121,9m2, đất UBND xã quản lý, mục đích sử dụng là đất bằng chưa sử dụng. Việc không ghi nhận diện tích bà gia đình bà Hoa sử dụng do thời điểm đo đạc lập bản đồ địa chính năm 2013 gia đình bà Hoa không có nhà để kê khai đo đạc. Thực tế gia đình bà Hoa sử dụng khu vực đất trên từ năm 2004 đến nay, hiện không tranh chấp. Nay nhà nước thu hồi diện tích 586.7m2 đất do bà Nguyễn Thị Hoa sử dụng, trong đó: - Phần diện tích 266,0m2 sử dụng vào mục đích đất ở có Quyết định giao đất làm nhà ở, chưa được cấp GCNQSDĐ. - Phần diện tích 104,0m2 sử dụng và mục đích đất ở không có giấy tờ, chưa được cấp GCNQSDĐ. - Phần diện tích 216,7m2 sử dụng và mục đích trồng cây lâu năm chưa được cấp GCNQSDĐ.	Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	104,0	Không bồi thường theo điểm a, khoản 3, Điều 139, Luật đất đai năm 2024				Thông báo số 278/TB-UBND ngày 3/10/2025 và Số 432/TB-UBND ngày 07/11/2025
		xã quản lý, mục đích sử dụng là đất bằng chưa sử dụng. Việc không ghi nhận diện tích bà gia đình bà Hoa sử dụng do thời điểm đo đạc lập bản đồ địa chính năm 2013 gia đình bà Hoa không có nhà để kê khai đo đạc. Thực tế gia đình bà Hoa sử dụng khu vực đất trên từ năm 2004 đến nay, hiện không tranh chấp. Nay nhà nước thu hồi diện tích 586.7m2 đất do bà Nguyễn Thị Hoa sử dụng, trong đó: - Phần diện tích 266,0m2 sử dụng vào mục đích đất ở có Quyết định giao đất làm nhà ở, chưa được cấp GCNQSDĐ. - Phần diện tích 104,0m2 sử dụng và mục đích đất ở không có giấy tờ, chưa được cấp GCNQSDĐ. - Phần diện tích 216,7m2 sử dụng và mục đích trồng cây lâu năm chưa được cấp GCNQSDĐ.	Diện tích đất trồng cây lâu năm chưa được cấp GCNQSD đất	m2	216,7	80.000	1,0	100%	17.336.000	
II	Cây cối hoa màu								54.990.000	
1	Bạch đàn	D31, H=10,0	QĐ số 3859	Cây	10,00	700.000	1,0	100%	7.000.000	
		D21, H=8,0	QĐ số 3859	Cây	10,00	500.000	1,0	100%	5.000.000	
		D16, H=7,0	QĐ số 3859	Cây	22,00	350.000	1,0	100%	7.700.000	
		D11, H=5,0	QĐ số 3859	Cây	27,00	350.000	1,0	100%	9.450.000	
2	Xoan	D16, H=5,0	QĐ số 3859	Cây	5,00	350.000	1,0	100%	1.750.000	
3	Tùng la hán	D1, H=1,5; 1 cây/m2	QĐ số 3859	Cây	87,00	100.000	1,0	100%	8.700.000	
		D1, H=1,3; 1 cây/m2	QĐ số 3859	Cây	18,00	100.000	1,0	100%	1.800.000	
		D1, H=0,9; 2 cây/m2	QĐ số 3859	Cây	15,00	100.000	1,0	100%	1.500.000	
4	Đu đủ ăn quả	Đang thu hoạch D8	QĐ số 3859	Cây	6,00	373.000	1,0	100%	2.238.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Đu đủ nhỏ	H=1,0m; D5	QĐ số 3859	Cây	7,00	124.000	1,0	100%	868.000	
5	Táo	D8, H=2,5	QĐ số 3859	Cây	2,00	498.000	1,0	100%	996.000	
6	Trứng cá	D18, H=3,2	QĐ số 3859	Cây	1,00	350.000	1,0	100%	350.000	
7	Bí đỏ		QĐ số 3859	m2	5,00	12.500	1,0	100%	62.500	
8	Sanh cảnh	D65, H=1,2	QĐ số 3859	Cây	5,00	1.000.000	1,0	100%	5.000.000	
9	Sua	D21, H=3,5	QĐ số 3859	Cây	1,00	650.000	1,0	100%	650.000	
10	Lá lót		QĐ số 3859	m2	2,00	16.800	1,0	100%	33.600	
11	Ồi	D15, H=2,5	QĐ số 3859	Cây	4,00	473.000	1,0	100%	1.892.000	
III	Vật kiến trúc	Công văn số 124/KT ngày 9/9/2025 của phòng Kinh tế về kết quả xác minh năm xây dựng của các hộ gia đình							428.467.389	
III.1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc = (a+b+c+d+e)								414.467.389	
a	Các hạng mục xây dựng trên phần diện tích đất 266,0m2								238.334.037	
1	Bể nước chưa hoàn thiện									
	Móng tường bể (xây trên nền kho muối của HTX)	Xây đá hộc: $V=(17,6+7,6)*2*1,2*0,4+7,6*2*1,2*0,4+15,8*1,2*0,4+(17,6+7,6)*2*1,0*0,9+7,6*2*1,0*0,9+15,8*1,0*0,9$		m3	112,33					
	Xây dựng trên phần diện tích đất 266,0m2:	$V1=(17,6+5,0*2)*1,2*0,4+5,0*2*1,2*0,4+15,8*1,2*0,4+(17,6+5,0*2)*1,0*0,9+5,0*2*1,0+15,8*1,0*0,9$	VKT.20004	m3	74,69	1.671.987	1,00	100%	124.884.053	
	Xây dựng trên phần diện tích đất 104,0m2 (Đất không đủ điều kiện BTHT)	$V=(17,6+2,6*2)*1,2*0,4+2,6*2*1,2*0,4+(17,6+2,6*2)*1,0*0,9+2,6*2*1,0*0,9$	VKT.20004	m3	38,64	1.671.987	1,00	100%		
		Xây gạch PP: $V=7,6*0,6*0,7*2$		m3	7,90					
	Xây dựng trên phần diện tích đất 266,0m2:	$V=5,0*0,6*0,7*2$	VKT.20010	m3	4,20	1.081.965	1,00	100%	4.544.253	
	Xây dựng trên phần diện tích đất 104,0m2 (Đất không đủ điều kiện BTHT)	$V=2,6*0,6*0,7*2$	VKT.20010	m3	2,18	1.081.965	1,00	100%		

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Khối lượng đào đất: $V=17,6*3*1,4*1,0+5,8*6*1,4*1,0$		m3	122,64					
	Xây dựng trên phần diện tích đất 266,0m2:	$V=17,6*2*1,4*1,0+3,3*6*1,4*1,0$	HD.30001	m3	77,00	223.898	1,00	100%	17.240.146	
	Xây dựng trên phần diện tích đất 104,0m2 (Đất không đủ điều kiện BTHT)	$V=17,6*1,4*1,0+2,5*6*1,4*1,0$	HD.30001	m3	45,64	223.898	1,00	100%		
		Tường bê: Xây gạch chi 220: $V=(9,4*2*1,3+17,6*3*1,3)*0,22$		m3	20,48					
	Xây dựng trên phần diện tích đất 266,0m2:	$V=(17,6*2*1,3+5,5*2*1,3)*0,22$	VKT.20009	m3	13,21	1.919.493	1,0	100%	25.362.645	
	Xây dựng trên phần diện tích đất 104,0m2 (Đất không đủ điều kiện BTHT)	$V=(17,6*1,3+3,9*2*1,3)*0,22$	VKT.20009	m3	7,26	1.919.493	1,0	100%		
		Xây gạch chi 110: $V=9,4*4*1,3*0,11$		m3	5,38					
	Xây dựng trên phần diện tích đất 266,0m2:	$V=5,5*4*1,3*0,11$	VKT.20008	m3	3,15	2.126.713	1,0	100%	6.690.639	
	Xây dựng trên phần diện tích đất 104,0m2 (Đất không đủ điều kiện BTHT)	$V=3,9*4*1,3*0,11$	VKT.20008	m3	2,23	2.126.713	1,0	100%		
		Mặt bê BT gạch vỡ: $V=9,4*7,4*0,1$		m3	6,96					Có BBRS
	Xây dựng trên phần diện tích đất 266,0m2:	$V=5,5*7,4*0,1$	VKT.20014	m3	6,96	1.027.902	1,0	100%	7.150.086	
	Xây dựng trên phần diện tích đất 104,0m2 (Đất không đủ điều kiện BTHT)	$V=3,9*7,4*0,1$	VKT.20014	m3	6,96	1.027.902	1,0	100%		
		Láng XMC có đánh màu dày 3cm: $S=9,4*7,4$		m2	69,56					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Xây dựng trên phần diện tích đất 266,0m2:	S=5,5*7,4	VKT.20042	m2	40,70	87.734	1,0	100%	3.570.774	
	Xây dựng trên phần diện tích đất 104,0m2 (Đất không đủ điều kiện BTHT)	S=3,9*7,4	VKT.20042	m2	28,86	87.734	1,0	100%		
		Nắp tôn kẽm sườn tre: S=9,4*7,4		m2	69,56					
	Xây dựng trên phần diện tích đất 266,0m2:	S=5,5*7,4	VKT.20145	m2	40,70	254.410	1,0	100%	10.354.487	
	Xây dựng trên phần diện tích đất 104,0m2 (Đất không đủ điều kiện BTHT)	S=3,9*7,4	VKT.20145	m2	28,86	254.410	1,0	100%		
		Số lượng cọc tre giằng mặt bể: L=9,4*15 hàng+7,4*12 hàng								Tính trong đơn giá mái
		Số lượng cọc tre đỡ mái bể: L=1,8*130 cọc		m	234,00					Có BBRS
	Xây dựng trên phần diện tích đất 266,0m2:	L=1,8*80	VKT.20224	m	144,00	12.884	1,0	100%	1.855.296	
	Xây dựng trên phần diện tích đất 104,0m2 (Đất không đủ điều kiện BTHT)	L=1,8*50	VKT.20224	m	90,00	12.884	1,0	100%		
		Đáy bể BT đá 1*2 mác 200: V=17,6*9,4*0,15		m3	24,82					Có BBRS
	Xây dựng trên phần diện tích đất 266,0m2:	V=17,6*5,5*0,15	VKT.20017	m3	14,52	2.526.285	1,0	100%	36.681.658	
	Xây dựng trên phần diện tích đất 104,0m2 (Đất không đủ điều kiện BTHT)	V=17,6*3,9*0,15	VKT.20017	m3	10,30	2.526.285	1,0	100%		
b	Các hạng mục xây dựng trên phần diện tích đất 104,0m2 (Đất không đủ điều kiện BTHT)								0	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
2	Tường sau chuồng bò	Xây gạch chi 220: V=12,0*0,22*0,4	VKT.20009	m3	1,06	1.919.493	1,0	100%		
3	Bán mái 1	Tôn KL sườn sắt, không kéo: S=9,4*8,6	VKT.20147	m2	80,84	379.477	1,0	100%		
	Cột	Sắt D46: L=3,0*9 cột	VKT.20258	m	27,00	175.379	1,0	100%		
4	Bậc bể	Xây gạch PP: V=1,6*0,3*0,2*5 bậc	VKT.20010	m3	0,48	1.081.965	1,0	100%		
5	Tường cạnh bể	Đá hộc: V=4,0*0,6*2,4	VKT.20007	m3	5,76	1.761.337	1,0	100%		
6	Di chuyển	Tấm tôn đáy nắp bể: S=4,6*10,2								
c	Các hạng mục xây dựng trên phần diện tích đất 216,7m2								49.368.031	
7	Chuồng bò + chuồng gà (XD năm 2016)	Móng gạch chi, tường gạch chi 110, mái tôn KL sườn sắt, cao 1,7m: S=10,0*3,9	VKT.10412	m2 sàn XD	39,00	1.108.921	1,0	100%	43.247.919	
		Trừ tường chênh cao: V=-(10,0+3,68)*2*0,11*0,3	VKT.20008	m3	-0,90	2.126.713	1,0	100%	-1.920.167	
	Tường ngăn	Xây gạch chi 110: V=3,5*0,11*0,9*2 bức	VKT.20008	m3	0,71	2.126.713	1,0	100%		Tính trong đơn giá nhà
	Cửa	Ván ghép gỗ tạp: S=0,7*1,7*2 cửa	VKT.20192	m2	2,38	500.000	1,0	100%	1.190.000	
8	Cổng	Sắt hộp 2*4 có bịt tôn: S=1,8*2,0	VKT.20110	m2	3,60	321.701	1,0	100%	1.158.124	
9	Bán mái 2	Tôn KL sườn sắt, không kéo: S=10,0*1,5	VKT.20147	m2	15,00	379.477	1,0	100%	5.692.155	Có BBRS
d	Các hạng mục xây dựng trên phần diện tích đất 266,0m2								106.721.872	
10	Bán mái trên sân	Tôn FPRXM sườn gỗ: S=8,2*2,1	VKT.20138	m2	17,22	251.669	1,0	100%	4.333.740	Có BBRS
	Cột chống mái	Gỗ D10: L=2,5*6 cột	GTT	m	15,00	10.000	1,0	100%	150.000	
11	Cổng sau	Ván ghép gỗ tạp: S=1,4*1,2*2 cửa	VKT.20192	m2	3,36	500.000	1,0	100%	1.680.000	
12	Bán mái 3 trên sân	Tôn FPRXM sườn gỗ: S=2,7*3,9	VKT.20138	m2	10,53	251.669	1,0	100%	2.650.075	Có BBRS
		Cột gỗ D12: L=2,7*4 cột	GTT	m	10,80	10.000	1,0	100%	108.000	
13	Nền sân 1	S=8,2*2,1+10,0*1,5+11,7*5,7+4,4*2,0+6,5*1,0+9,1*1,2		m2	125,13					
		BT gạch vỡ dày 0,1m	VKT.20014	m3	12,51	1.027.902	1,0	100%	12.862.138	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		BT đá 1*2 dày 0,05m	VKT.20015	m3	6,26	1.629.758	1,00	100%	10.196.581	
14	Nhà ở	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 không trát, mái tôn KL sườn sắt, cao 2,7m: S=5,1*3,9	VKT.10361	m2 sàn XD	19,89	1.816.290	1,00	100%	36.126.008	
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ: S=-5,1*3,9	VKT.20138	m2	-19,89	251.669	1,00	100%	-5.005.696	
		Cộng mái tôn KL sườn sắt: S=5,1*3,9	VKT.20147	m2	19,89	379.477	1,00	100%	7.547.798	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: V=(5,1+3,68)*2*0,11*0,2	VKT.20008	m3	0,39	2.126.713	1,00	100%	821.592	
		Trừ trát tường ngoài: S=-(5,1+3,9)*2*2,5	VKT.20077	m2	-45,00	141.099	1,00	100%	-6.349.455	
		Trừ trát tường trong: S=-(4,88+3,68)*2*2,5	VKT.20078	m2	-42,80	105.359	1,00	100%	-4.509.365	
	Cửa	Ván ghép gỗ tạp: S=1,1*2,1	VKT.20192	m2	2,31	500.000	1,00	100%	1.155.000	
		Khuôn đơn gỗ lim: L=1,6	VKT.20184	md	1,60	620.000	1,0	100%	992.000	
	Cửa sổ	Pano gỗ chò chỉ: S=0,6*1,1	VKT.20177	m2	0,66	1.500.000	1,0	100%	990.000	Có BBRS
		Khuôn đơn chò chỉ: L=1,7*2	VKT.20186	md	3,40	520.000	1,0	100%	1.768.000	
		Song gỗ: S=0,6*1,1: L=1,1*7	VKT.20174	md	7,70	115.755	1,0	100%	891.314	
	Nền	Lát gạch LD 50*50: S=4,9*3,7	VKT.20031	m2	18,13	240.469	1,0	100%	4.359.703	
	Tường	Óp tấm Aluminium có khung xương thay chất trong nhà: S=3,7*2,4*2+5,1*2,4*2-0,6*1,1-1,1*2,1	VKT.20075	m2	39,27	505.745	1,0	100%	19.860.606	
	Hiên trên sân	Bán mái tôn KL sườn sắt, không kèo: S=2,2*3,9	VKT.20147	m2	8,58	379.477	1,0	100%	3.255.913	Có BBRS
		Nền lát gạch LD 40*40: S=1,2*3,9	VKT.20030	m2	4,68	220.869	1,0	100%	1.033.667	
	Giếng khoan	D48, sâu 7,0m: 02 cái	GTT	md	2,00	2.800.000	1,0	100%	5.600.000	Có BBRS
		Ống nhựa PVC D42: L=7,0*2 giếng								Tính trong đơn giá giếng
	Ống nhựa HDPE	D110, L=9,0	VKT.20283	m	9,00	229.188	1,0	100%	2.062.692	
	Nhà vệ sinh	Ván ghép gỗ tạp: S=3,2*1,4 dày 0,03	GTT	m2	4,48	500.000	1,0	100%	2.240.000	
		01 xi xôm	VKT.20295	bộ	1,00	1.038.076	1,0	100%	1.038.076	
		02 máy bơm áp lực 1 pha								HTDC

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cột	BTCTTĐ: V=0,1*0,12*1,4*9	VKT.20023	m3	0,15	5.710.896	1,0	100%	863.487	
e	Các hạng mục xây dựng trên phần diện tích đất 216,7m2								20.043.449	
15	Lưới phurót quây gà	S=(7,0+18,0+22,1+13,8)*1,7	GTT	m2	103,53	7.000	1,0	100%	724.710	BB rà soát
	Bạt quây chuồng bò	S=(18,0+8,0)*1,6	GTT	m2	41,60	15.000	1,0	100%	624.000	
	HTDC	Bạt quây quanh bể nước: S=34,0*1,6								
	Máng nước	Tôn mạ màu: S=16,0*0,4	GTT	md	16,00	150.000	1,0	100%	2.400.000	
16	Tường bao	Xây gạch chi 110: V=17,0*1,1*0,11	VKT.20008	m3	2,06	2.126.713	1,0	100%	4.374.649	Có BBRS
		Móng tường rào 110: L=17,0	HD.30041	m	17,00	369.000	1,0	100%	6.273.000	
		V=0,8*9,0*0,11	VKT.20008	m3	0,79	2.126.713	1,0	100%	1.684.357	
		Móng tường rào 110: L=9,0	HD.30041	m	9,00	369.000	1,0	100%	3.321.000	
	Cọc cắm lưới quây	Gỗ D10: L=2,0*20	GTT	md	40,00	10.000	1,0	100%	400.000	
	Dây điện từ công tơ vào nhà	Dây điện vàng 2,5: L=30,0								HTDC
	Ống thoát nước thải	PVC D60: L=3,0	VKT.20237	m	3,00	80.578	1,0	100%	241.734	Có BBRS
III.3	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản								14.000.000	
1	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c, Khoản 1, Điều 8, QĐ 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đối với trường hợp di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu, bồi thường: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1,00	14.000.000			14.000.000	
IV	Chính sách hỗ trợ								100.360.000	
*	Hỗ trợ khi thu hồi đất sản xuất nông nghiệp									
		- Tổng diện tích đất sử dụng:		m2	216,70					
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	216,70					
		- Tỷ lệ mất đất:		%	100%					
		- Hạn mức giao đất BQ của địa phương:		m2	799,86					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu	1,0					
1		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 5 lần giá đất NN tại thời điểm thu hồi đất cho toàn bộ diện tích trong hạn mức.	Khoản 1, điều 14 Quyết định 171	m2	216,7	80.000	5,0	100%	86.680.000	
2		Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (trường hợp thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng và phải di chuyển chỗ ở thì được hỗ trợ 24 tháng) 1khẩu * 30kg = 30kg	Điểm a, khoản 1, điều 19 Nghị định 88 và khoản 3, điều 11 Quyết định 171	kg	30,0	19.000	24,0	100%	13.680.000	
		Cộng tổng = (I+II+III+IV)							2.360.133.389	
B	SỐ TIỀN CHƯA THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI								699.511.904	
		Căn cứ điểm a, khoản 1 điều 25 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 25/7/2024 của chính phủ quy định về việc trừ khoản tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai vào số tiền bồi thường theo quy định tại khoản 6 điều 94 Luật đất đai được thực hiện: "a. Khoản tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai bao gồm: Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp cho nhà nước và tiền chậm nộp (nếu có) nhưng đến thời điểm phê duyệt phương án BTHT phải nộp." Căn cứ Công văn số 145/TCS7-CN HKD ngày 26/12/2025 của Thuế cơ sở 7 thành phố Hải Phòng.							699.511.904	
C	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải									
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 433/TB-UBND ngày 7/11/2025 của Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải									
	- Bà Nguyễn Thị Hoa: là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở tái định cư, phải di chuyển chỗ ở.									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 5/12/2025									
	- Bà Nguyễn Thị Hoa: được giao lô số N1-8'.39, Lô N1-8'									
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 5/12/2025									
	- Bà Nguyễn Thị Hoa: được giao diện tích 197,3m2									

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
D	TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP (=I-IV)								1.809.666.389	
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								2.360.133.389	
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								1.876.676.000	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất):								550.467.000	
1	- Tiền sử dụng đất hộ gia đình Bà Nguyễn Thị Hoa phải nộp là:			m2	197,3	2.790.000,0	1,0	100%	550.467.000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình Bà Nguyễn Thị Hoa giữ lại theo quy định (Khoản 2 điều 25 Nghị định 88/NĐ-CP)								550.467.000	
E	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH = (III-IV)								0	